

Số/ No: 1408.05/2025/TB-ABF

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025
Hanoi, day 14 month 08 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình/ *An Binh Fund Management JSC*

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/ *ABFVN DIAMOND ETF*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: **FUEABVND**

- Địa chỉ/ *Address*: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội/ *Floor 12, Geleximco Building, 36 Hoang Cau Street, Dong Da District, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: (024).3562.6246;

Fax: (024).3562.6249

- E-mail: info@abf.com.vn

Website: <https://abf.com.vn/>

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Nguyễn Thành Nam/ *Mr. Nguyen Thanh Nam*
(Phó Tổng Giám đốc/ *Deputy General Director* – Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Authorized person to disclose information*)

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét Quỹ ETF ABFVN DIAMOND 06 tháng đầu năm 2025 /
The reviewed report on ABFVN DIAMOND ETF's interim financial statements in 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn <https://abf.com.vn/cong-bo-thong-tin> / *This information was published on the company's website 14/08/2025, as in the link https://abf.com.vn/cong-bo-thong-tin*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents*:

Báo cáo tài chính soát xét Quỹ ETF ABFVN DIAMOND 06 tháng đầu năm năm 2025/ *The reviewed report on ABFVN DIAMOND ETF's interim financial statements in 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

An Binh Fund Management Company

Authorized representative of

Fund Management Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý quỹ	04-09
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	11-12
Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã được soát xét	13-39
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	15
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND (sau đây gọi tắt là "Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

QUỸ

Quỹ ETF ABFVN DIAMOND được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 23/01/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF ABFVN DIAMOND số 106/GCN-UBCK ngày 21/06/2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023. ABF thực hiện các ngành nghề kinh doanh như: lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán, được các thành viên góp vốn ủy thác quản lý Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 02/06/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/04/2022 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23/05/2008. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/05/2003 và Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 18/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 07/07/2006. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên của Ban điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hà

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ông Nguyễn Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Thành viên của Ban Đại diện đã điều hành Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Chinh

Chủ tịch - Thành viên độc lập

Bà Đặng Lưu Hải

Thành viên độc lập

Ông Trần Nam Sơn

Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ cho Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Đại diện và Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áo dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF ABFVN DIAMOND ("QUỸ")

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ số Tham chiếu.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 35,74%, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của quỹ là -1,45% so với các số liệu tương ứng của quỹ đầu kỳ báo cáo. Trong kỳ thay đổi giá trị của danh mục cơ cấu là -2,18%, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là -1,29%.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của Chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ số 106/GCN-UBCK ngày 21/06/2024, không bị giới hạn thời gian hoạt động.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30/06/2025, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 74.989.387.744 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 73.000.000.000 VND, tương đương 7.300.000 Chứng chỉ Quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số VN DIAMOND.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ ETF ABFVN DIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

Quỹ mới được thành lập ngày 21/06/2024 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ tại ngày 01/07/2024 nên Quỹ không có các thông tin so sánh tại ngày/tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

TT	Cơ cấu tài sản quỹ	Tại ngày 30/06/2025
1.1	Danh mục chứng khoán cơ cấu	98,98%
1.2	Các tài sản khác	1,02%
	Cộng	100%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2025
2.1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	74.989.387.744
2.2	Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)	7.300.000
2.3	Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	10.272,51
2.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.422,62
2.5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	8.020,53
2.6	Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	10.250,00
2.7	Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.250,00
2.8	Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	8.600,00
2.9	Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	(1,45)%
2.9.1	Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(0,61)%
2.9.2	Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(0,84)%
2.10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có
2.11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có
2.12	Ngày chốt quyền	Không có
2.13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,26%
2.14	Tốc độ vòng quay danh mục	17,83%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập (**)	2,73%	2,45%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (**)	1,89%	1,70%

(**): Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn là 21/05/2024.

4. Tăng trưởng hàng năm (tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo)

Do Quỹ mới được thành lập ngày 21/06/2024 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ tại ngày 01/07/2024 nên chưa phản ánh được số liệu tăng trưởng hàng năm.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong ba tháng đầu năm 2025, thị trường chung tăng trưởng tích cực nhờ vào các chính sách ưu tiên tăng trưởng: mục tiêu GDP năm 2025 tăng 8%, CPI nâng lên 4.5%-5% và gói đầu tư công. Tuy nhiên vào đầu tháng 4, thị trường chứng khoán Việt Nam đã phải đối mặt với một cú sốc lớn khi Hoa Kỳ tuyên bố sẽ áp mức thuế đối ứng 46% đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam. Tâm lý thị trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng, chỉ số VN Diamond giảm mạnh xuống mức thấp nhất là 1,782.81, tương ứng với mức giảm 18% từ đầu tháng 4. Tuy nhiên, sau khi Hoa Kỳ tuyên bố tạm dừng áp dụng thuế đối ứng trong vòng 90 ngày, thị trường đã dần hồi phục trở lại.

Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 6 năm 2025, chỉ số VN Diamond đạt 2,277.28 điểm. Đà tăng của thị trường được thúc đẩy bởi (1) Mức tăng trưởng ấn tượng bởi các cổ phiếu theo hệ sinh thái như Vingroup, Gelex và sau đó luân chuyển giữa các nhóm ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bất động sản,...; (2) Việc đàm phán thuế quan giữa Việt Nam – Hoa Kỳ đã có kết quả sơ bộ: Hoa Kỳ sẽ áp thuế 20% đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam và 40% đối với hàng hoá trung chuyển (transshipping). Trong khi đó Việt Nam sẽ cắt giảm toàn bộ thuế nhập khẩu với hàng hoá từ Hoa Kỳ xuống 0%; (3) Chính phủ đã công bố 04 nghị quyết với những cải cách quan trọng: Nghị Quyết 68 - thúc đẩy hoạt động kinh tế tư nhân, Nghị Quyết 57 - đẩy mạnh khoa học kỹ thuật và đổi mới sáng tạo, Nghị quyết 59 về chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng và Nghị quyết 66 về đổi mới toàn diện công tác xây dựng, thi hành pháp luật.

Thanh khoản trên thị trường tương đương với mức bình quân năm 2024, cụ thể GTGD bình quân trên HOSE đạt gần 18,651.2 tỷ đồng. Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2025, khối ngoại đã bán ròng tổng cộng 39.800 tỷ đồng (tương đương 1,5 tỷ USD), giảm so với mức bán ròng 45.500 tỷ đồng (1,7 tỷ USD) của cùng kỳ năm 2024.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

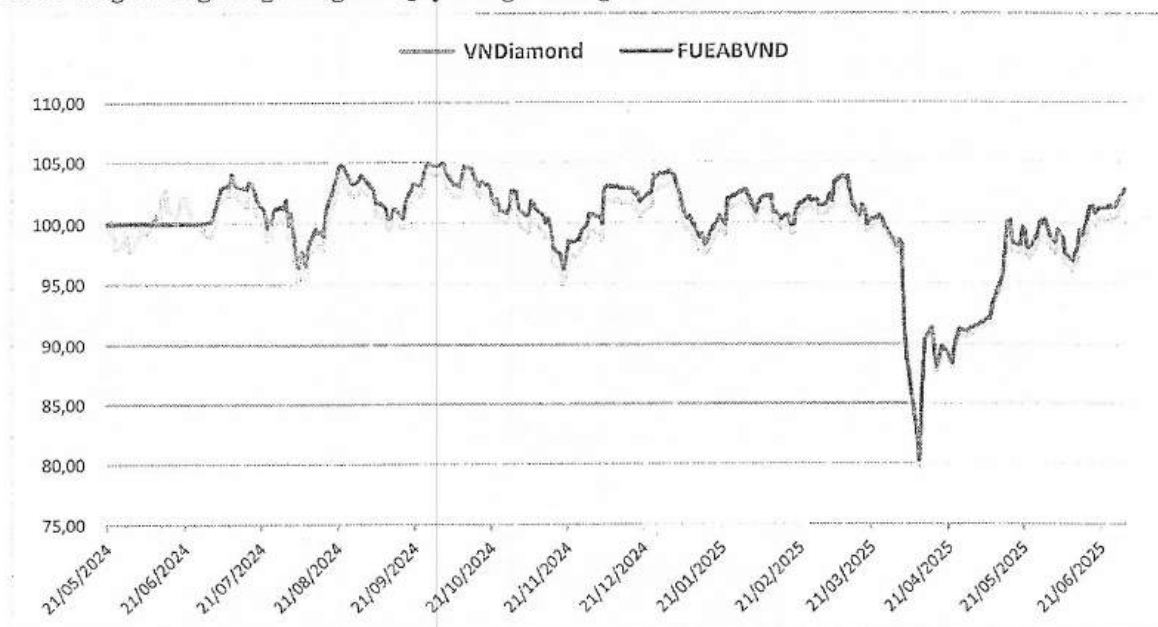
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

TT	Chỉ tiêu	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
1	Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	2,87%
2	Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	(0,15)%
3	Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	2,73%
4	Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	2,45%
5	Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	1,93%
6	Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	2,50%

Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

TT	Chỉ tiêu	30/06/2025	30/06/2024	Tỷ lệ thay đổi (**)
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	74.989.387.744	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.272,51	Không áp dụng	Không áp dụng

(**): Do Quỹ mới được thành lập ngày 21/06/2024 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ tại ngày 01/07/2024 nên chỉ tiêu này chưa được phản ánh.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

TT	Quy mô nắm giữ	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Dưới 5.000	7	1.600	0,02%
2	Từ 10.000 đến 50.000	15	433.259	5,94%
3	Từ 50.000 đến 500.000	10	886.931	12,15%
4	Trên 500.000	4	5.978.210	81,89%
	Tổng cộng	36	7.300.000	100,00%

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND và luôn đảm bảo tính độc lập trong quản lý quỹ ETF ABFVN DIAMOND.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đàm phán thuế quan Việt Nam – Hoa Kỳ có kết quả tích cực, tuy nhiên, những thông tin về thuế suất hiện tại mới chỉ là sơ bộ, nhiều chi tiết quan trọng vẫn chưa được công bố, đặc biệt là tiêu chí xác định “hàng hóa trung chuyển” (transshipping) và thuế cho các mặt hàng cụ thể. Do vậy, thỏa thuận thuế quan hiện tại đang để ngỏ khả năng tiếp tục đàm phán, điều chỉnh thuế suất trong tương lai. Việc đạt được kết quả thuế quan sớm đã giải tỏa tâm lý lớn trên TTCK Việt Nam cũng như các nhà đầu tư FDI. Với mức thuế đã công bố, các doanh nghiệp niêm yết trên sàn được kỳ vọng tiếp tục thích nghi, duy trì khả năng hoạt động, tăng trưởng lợi nhuận và đảm bảo sức cạnh tranh với các quốc gia khác. Đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng trọng yếu của Việt Nam như dệt may, gỗ, thủy sản,... và các nhóm ngành đón dòng tiền FDI.

Triển vọng nâng hạng:

Hiện nay, TTCK Việt Nam đang được 2 tổ chức xếp hạng thị trường là MSCI và FTSE Russell xếp vào nhóm 3 – thị trường cận biên (FM). Cho đến nay, thị trường Việt Nam vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong rổ chỉ số FM (Hơn 30% tổng tài sản quản lý) và đã đạt ngưỡng giới hạn cơ hội nâng trong rổ chỉ số cận biên. Kể từ tháng 9/2018, Việt Nam lọt vào danh sách theo dõi nâng hạng của FTSE Russell lên thị trường mới nổi được MSCI theo dõi tương tự. Việc nâng hạng có thể mang đến luồng vốn lớn từ các quỹ đầu tư thụ động toàn cầu vào TTCK Việt Nam, vốn được coi là có khả năng tiếp cận rộng rãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài và có mức vốn hóa đạt quy mô nhất định, minh bạch trong thông tin và không bị ảnh hưởng bởi các dạng phát triển trên nội tại như Việt Nam.

Hầu hết các tổ chức đều nhận định TTCK Việt Nam sẽ được FTSE Russell chính thức nâng hạng lên TTCK mới nổi sơ cấp trong kỳ đánh giá định kỳ vào tháng 9/2025. Khi được nâng hạng, dự kiến thị trường sẽ đón nhận khoảng 1,3-1,5 tỷ USD từ các Quỹ đầu tư /ETF tham chiếu theo bộ chỉ tiêu của FTSE. Theo đó, các cổ phiếu thuộc nhóm VN30, nhóm được quỹ ETF ngoại nắm giữ với tỷ trọng lớn sẽ được hưởng lợi trước tiên.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Tên/ Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) của Đại học La Trobe và tốt nghiệp Học Viện Ngoại Giao.	Ông Hà có 22 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính đặc biệt lĩnh vực quản lý quỹ và tư vấn tái cấu trúc và hoạch định chiến lược tại các công ty, tập đoàn lớn: Tập đoàn Bảo Việt – Trung tâm đầu tư, Công ty TNHH Quỹ đầu tư Bảo Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI, Tập đoàn GELEXIMCO – Ban Kế hoạch đầu tư. Hiện tại ông Hà là Tổng Giám đốc của Công Ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình, tại đây ông Hà cùng các cộng sự đã tạo lập thành công Quỹ thành viên có quy mô vốn lớn nhất thị trường hiện nay, Quỹ mở Đầu tư Trái Phiếu An Bình với nhiều giải thưởng quốc tế khác nhau và các thương vụ tư vấn M&A có giá trị lớn, tiêu biểu trên thị trường trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ thông tin ... Ông Hà không chỉ có kinh nghiệm sâu rộng với nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh tế mà còn có kiến thức chuyên môn cao khi thành viên của hiệp hội CFA từ năm 2009 (CFA Charterholder), Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) của Đại học La Trobe và tốt nghiệp Học Viện Ngoại Giao cùng các chứng chỉ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý quỹ nói riêng, hoạt động tài chính nói chung khác.
Nguyễn Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	Cử nhân Kinh tế tại Đại học Ngoại Thương Hà Nội (2006) và tốt nghiệp thủ khoa Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành tài chính tại Cao học Việt – Pháp (CFVG - 2010).	Ông Nguyễn Thành Nam hiện là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình với trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp, giám đốc tư vấn, đầu tư, chuyên viên tư vấn cao cấp tại Công ty, Tập đoàn GELEXIMCO, Công ty Cổ phần Chứng khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á. Trong quá trình công tác của mình, ông Nam đã tham gia gọi vốn, giám sát đầu tư, giao dịch cho các quỹ thành viên, quỹ mở nội địa lớn hàng đầu Việt Nam. Tốt nghiệp xuất sắc Cử nhân Kinh tế tại Đại học Ngoại Thương Hà Nội (2006) và sau đó tốt nghiệp thủ khoa Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành tài chính tại Cao học Việt – Pháp (CFVG - 2010), ông Nam sau đó đã nhận chứng chỉ Thẩm định viên quốc gia về giá do Bộ tài chính cấp và là thành viên của hiệp hội CFA từ năm 2016 (CFA Charterholder).

Ban điều hành quỹ ETF: Thông tin như trên nội dung Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ.

Ban đại diện quỹ:

Tên/Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Vũ Thị Chinh Thành viên độc lập – Chủ tịch	Cử nhân Kinh tế tại Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội chuyên ngành Tài chính – Tín dụng.	Bà Vũ Thị Chinh có 28 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính, kế toán tại các công ty, tập đoàn lớn: Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội, Công ty Quản lý Quỹ Hợp Lực, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô, Công ty Cổ phần Glexhomes ... Hiện tại bà Chinh là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý vận hành và khai thác bất động sản Geleximco.
Đặng Lưu Hải - Thành viên độc lập	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng tại Đại học Tổng hợp Công nghệ Sydney - Australia; Cử nhân Ngôn ngữ Anh tại Đại học Mở Hà Nội và Cử nhân Quản trị kinh doanh tại Đại học Kinh tế quốc dân.	Bà Đặng Lưu Hải hiện là Trưởng nhóm Ngân hàng đầu tư – Phòng thị trường vốn – Khối Kinh doanh vốn và thị trường – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với trên 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp tại Ngân hàng TMCP Hồng Việt (Ngân hàng Dầu Khí), Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí, Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings), Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank.

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Ban đại diện quỹ (tiếp):

Tên/Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Trần Nam Sơn - Thành viên	Thạc sỹ Luật tại Trường Luật – Đại học Melbourne; Cử nhân Quản trị Kinh doanh quốc tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Cử nhân Luật tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.	Ông Trần Nam Sơn hiện là Giám đốc khối pháp chế QTRR & KSNB – Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS) với trên 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp tại Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS), Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK).



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Đoàn Thị Thu Hằng

Số: 120825.035/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các nhà đầu tư và Ban Đại diện
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND được lập ngày 10 tháng 08 năm 2025, từ trang 13 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ, Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Quý không có các thông tin số liệu so sánh đối với kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng do Quý mới được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2024 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang Quý tại ngày ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
			VND	VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.465.907.761	-
02	1.1 Cổ tức được chia	8	737.842.500	-
03	1.2 Tiền lãi được nhận	8	821.661	-
04	1.3 Lãi, lỗ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	9	(576.855.060)	-
05	1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		1.304.098.660	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		10.058.140	-
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	10	10.058.140	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		786.891.157	-
20.1	3.1 Phí quản lý Quỹ ETF	11	211.594.605	-
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	12	126.020.848	-
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát	13	33.000.000	-
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	14	99.000.000	-
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	15	33.000.000	-
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	16	143.808.170	-
20.7	3.7 Chi phí thù lao Ban đại diện quỹ, chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF	17	78.000.000	-
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		29.455.919	-
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	18	33.011.615	-
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)		668.958.464	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		668.958.464	-
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(635.140.196)	-
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.304.098.660	-
41	VIII LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		668.958.464	-


Phạm Thanh Hương
Người lập


Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	754.130.290	578.038.879
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF		754.130.290	578.038.879
120	2. Các khoản đầu tư thuần	4	74.598.997.300	54.932.968.700
121	2.1 Các khoản đầu tư		74.598.997.300	54.932.968.700
130	3. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.123.270	-
137	3.3. Các khoản phải thu khác		15.123.270	-
100	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		75.368.250.860	55.511.007.579
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	5	54.914.804	42.100.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	6	323.948.312	225.048.403
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		378.863.116	267.148.403
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	7	74.989.387.744	55.243.859.176
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		73.000.000.000	53.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		88.000.000.000	53.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(15.000.000.000)	-
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(887.357.237)	36.072.659
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		2.876.744.981	2.207.786.517
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	7	10.272,51	10.423,36

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
004 1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành		7.300.000	5.300.000

Phạm Thanh Hương
Người lậpPhùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởngLê Việt Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
			VND	VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ		55.243.859.176	-
II.	Thay đổi NAV trong kỳ		668.958.464	-
	Trong đó:		-	-
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ		668.958.464	-
III.	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF		19.076.570.104	-
	Trong đó:		-	-
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF		34.154.831.960	-
III.2	Khoản thu từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF		(15.078.261.856)	-
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (IV= I + II + III)		74.989.387.744	-


 Phạm Thanh Hương
 Người lập


 Phùng Thị Minh Thu
 Kế toán trưởng


 Lê Việt Hà
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại 30/06/2025	Tổng giá trị tại 30/06/2025	Tỷ lệ (%) Tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ
		CP	VND	VND	%
I.	Cổ phiếu niêm yết				
1.	ACB	202.895	21.300	4.321.663.500	5,73%
2.	CTG	35.200	41.900	1.474.880.000	1,96%
3.	FPT	87.600	118.200	10.354.320.000	13,74%
4.	GMD	99.900	57.900	5.784.210.000	7,68%
5.	HDB	114.920	21.800	2.505.256.000	3,32%
6.	KDH	84.710	29.400	2.490.474.000	3,30%
7.	MBB	196.525	25.800	5.070.345.000	6,73%
8.	MSB	136.740	12.000	1.640.880.000	2,18%
9.	NLG	81.200	39.100	3.174.920.000	4,21%
10.	OCB	64.840	11.700	758.628.000	1,01%
11.	PNJ	76.300	83.100	6.340.530.000	8,41%
12.	REE	53.605	68.100	3.650.500.500	4,84%
13.	TCB	268.800	34.200	9.192.960.000	12,20%
14.	TPB	76.880	13.450	1.034.036.000	1,37%
15.	VIB	15.421	18.300	282.204.300	0,38%
16.	VPB	174.100	18.500	3.220.850.000	4,27%
17.	BMP	7.800	140.300	1.094.340.000	1,45%
18.	MWG	176.200	65.500	11.541.100.000	15,31%
19.	CTD	7.800	85.500	666.900.000	0,89%
	Tổng			74.598.997.300	98,98%
II.	Các tài sản khác			15.123.270	0,02%
1.	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE			15.123.270	0,02%
III.	Tiền				
1.	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			754.130.290	1,00%
	Tổng			754.130.290	1,00%
IV.	Tổng giá trị danh mục			75.368.250.860	100,00%


Phạm Thanh Hương
Người lập


Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		668.958.464	-
01.1	1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ		244.726.575	-
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng (giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(1.274.642.741)	-
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(1.304.098.660)	-
04	- (+) Chi phí trích trước		29.455.919	-
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(360.957.702)	-
06	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư		330.883.485	-
08	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(15.123.270)	-
16	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(16.641.115)	-
17	- (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF		98.899.909	-
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.061.307	-
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		252.791.960	-
22	2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ		(113.761.856)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		139.030.104	-
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		176.091.411	-
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		578.038.879	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	754.130.290	-
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		754.130.290	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		176.091.411	-


Phạm Thanh Hương
Người lập


Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng




Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Thông tin chung Quỹ ETF**

Quỹ ETF ABFVN DIAMOND được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 23/01/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF ABFVN DIAMOND số 106/GCN-UBCK ngày 21/06/2024.

Vào ngày 30/07/2024, Quỹ EFT ABFVN DIAMOND đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 459/QĐ-SGDHCM ngày 30/07/2024.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ABFVN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 52.000.000.000 VND tương ứng với 52 lô chứng chỉ Quỹ ABFVN DIAMOND. Mệnh giá mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 VND.

Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 73.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Quỹ hoạt động theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ ban hành ngày 22/05/2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2 . Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập là 52.000.000.000 VND.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của Chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng tới việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được điều chỉnh quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư:

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 98), cụ thể như sau:

- Quỹ không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 9 Điều lệ hoạt động của Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số tham chiếu, Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d và e khoản 3, Điều 9, Điều lệ của Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- Quỹ không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Giai đoạn từ ngày 21 tháng 06 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là giai đoạn quỹ mới thành lập nên chưa phát sinh doanh thu chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của Quỹ, do đó Báo cáo tài chính giữa niên độ không có số liệu so sánh trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục được quy định tại Thông tư số 181/2015/TT- BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chỉ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ khẳng định rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Ước tính giá trị hợp lý của các loại tài sản hiện có của Quỹ;
- Ước tính các khoản chi phí phải trả của Quỹ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Quỹ và được Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ.

2.5 . Các khoản đầu tư*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại các kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Phản chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá và giá ghi sổ của chúng được phản ánh vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện" trên báo cáo thu nhập.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Tiền

Tiền (VND): Số dư tiền trong các tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước Ngày định giá.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được chia, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được thể hiện theo giá gốc và được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

2.8 . Vốn chủ sở hữu*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có).

Giá mua lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ kế toán là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Phân chia lợi nhuận của Quỹ

Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận để hạn chế chi phí phát sinh.

Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2.9 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá. Phương thức xác định Giá trị tài sản ròng (bao gồm tổng tài sản và tổng nợ phải trả) của quỹ phải được Ngân hàng Giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

Giá trị tài sản ròng cho một đơn vị chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành, và được lấy đến hai (02) số thập phân.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát.

2.11 . Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,6% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF ABFVN DIAMOND.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá Dịch vụ Lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký và giám sát được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày định giá và được trả hàng tháng. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% NAV/năm tài chính. Mức giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND.

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% NAV/năm tài chính. Mức giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF

Giá dịch vụ quản trị quỹ là mức giá dịch vụ do Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% NAV/năm tài chính, với mức tối thiểu hàng tháng là 15.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng phí dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng để thực hiện các dịch vụ đại lý chuyển nhượng được nêu tại Điều lệ của Quỹ.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 5.000.000 VND một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng = Mức giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng / số ngày thực tế của tháng x Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá.

Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá.

Giá dịch vụ quản lý thường niên được quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ("Thông tư 25") ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025 áp dụng cho Quỹ ETF ABFVN DIAMOND là 4.958.885 VND.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu

Dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu: Giá phí dịch vụ được quy định theo biểu dưới đây:

Chỉ số	Tiền dịch vụ cung cấp tối thiểu/năm (VND)	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)			
		Dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng	Từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên
VN DIAMOND	240.000.000	0,080	0,065	0,055	0,040

Dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu: Giá phí dịch vụ 0,05% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/năm tài chính. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).

2.12 . Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

2.13 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Quỹ bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những nhân sự quản lý chủ chốt của Quỹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14 . Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	754.130.290	578.038.879
	<u>754.130.290</u>	<u>578.038.879</u>

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Giá mua/		Giá trị trường	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
	Giá hoán đổi	VND		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
		VND		VND	VND	VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2025						
- ACB	4.622.842.294		4.321.663.500	-	301.178.794	4.321.663.500
- CTG	1.282.706.252		1.474.880.000	192.173.748	-	1.474.880.000
- FPT	11.514.807.175		10.354.320.000	-	1.160.487.175	10.354.320.000
- GMD	6.045.878.409		5.784.210.000	-	261.668.409	5.784.210.000
- HDB	2.457.599.553		2.505.256.000	47.656.447	-	2.505.256.000
- KDH	2.733.727.670		2.490.474.000	-	243.253.670	2.490.474.000
- MBB	4.232.035.134		5.070.345.000	838.309.866	-	5.070.345.000
- MSB	1.526.888.056		1.640.880.000	113.991.944	-	1.640.880.000
- NLG	3.072.977.153		3.174.920.000	101.942.847	-	3.174.920.000
- OCB	742.421.281		758.628.000	16.206.719	-	758.628.000
- PNJ	7.090.291.922		6.340.530.000	-	749.761.922	6.340.530.000
- REE	3.196.272.288		3.650.500.500	454.228.212	-	3.650.500.500
- TCB	8.031.693.435		9.192.960.000	1.161.266.565	-	9.192.960.000
- TPB	1.186.036.093		1.034.036.000	-	152.000.093	1.034.036.000
- VIB	287.389.374		282.204.300	-	5.185.074	282.204.300
- VPB	3.285.720.824		3.220.850.000	-	64.870.824	3.220.850.000
- BMP	975.386.241		1.094.340.000	118.953.759	-	1.094.340.000
- MWG	10.890.997.580		11.541.100.000	650.102.420	-	11.541.100.000
- CTD	642.512.001		666.900.000	24.387.999	-	666.900.000
	73.818.182.735		74.598.997.300	3.719.220.526	2.938.405.961	74.598.997.300

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	Giá mua/ Giá hoán đổi VND	Giá trị thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025					
- ACB	4.355.446.338	4.146.060.000	-	209.386.338	4.146.060.000
- BMP	654.491.667	707.940.000	53.448.333	-	707.940.000
- CTG	831.189.100	914.760.000	83.570.900	-	914.760.000
- FPT	8.034.929.489	8.921.250.000	886.320.511	-	8.921.250.000
- GMD	4.561.232.783	4.727.000.000	165.767.217	-	4.727.000.000
- HDB	2.154.673.283	2.672.910.000	518.236.717	-	2.672.910.000
- KDH	1.812.069.137	1.953.371.000	141.301.863	-	1.953.371.000
- MBB	2.736.558.055	2.919.130.000	182.571.945	-	2.919.130.000
- MSB	1.033.965.075	1.089.741.000	55.775.925	-	1.089.741.000
- MWG	7.391.414.724	6.941.800.000	-	449.614.724	6.941.800.000
- NLG	2.397.725.467	2.054.110.000	-	343.615.467	2.054.110.000
- OCB	489.193.935	463.296.000	-	25.897.935	463.296.000
- PNJ	5.421.332.570	5.472.610.000	51.277.430	-	5.472.610.000
- REE	2.526.600.101	2.491.930.000	-	34.670.101	2.491.930.000
- TCB	6.071.292.649	4.513.415.000	-	1.557.877.649	4.513.415.000
- TPB	817.153.000	878.787.000	61.634.000	-	878.787.000
- VIB	1.133.307.427	1.172.563.700	39.256.273	-	1.172.563.700
- VPB	2.536.943.800	2.513.280.000	-	23.663.800	2.513.280.000
- VRE	496.734.195	379.015.000	-	117.719.195	379.015.000
	55.456.252.795	54.932.968.700	2.239.161.114	2.762.445.209	54.932.968.700

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả phí kiểm toán	29.455.919	21.600.000
Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ	13.000.000	13.000.000
Phải trả phí quản lý thường niên cho Ủy ban chứng khoán	12.458.885	7.500.000
	54.914.804	42.100.000

6 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả phí quản lý Quỹ ETF	39.121.790	27.644.314
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.000.000	20.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	192.776.299	120.000.000
Phải trả phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	33.550.223	18.904.089
	323.948.312	225.048.403

7 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	5.300.000	3.500.000	8.800.000
NAV bình quân	VND	10.006,81	9.758,52	9.908,06
Giá trị theo mệnh giá	VND	53.000.000.000	35.000.000.000	88.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	36.072.659	(845.168.040)	(809.095.381)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	VND	53.036.072.659	34.154.831.960	87.190.904.619
Vốn góp mua lại				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	-	1.500.000	1.500.000
NAV bình quân	VND	-	10.052,17	10.052,17
Giá trị theo mệnh giá	VND	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại	VND	-	78.261.856	78.261.856
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	VND	-	15.078.261.856	15.078.261.856
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	5.300.000	2.000.000	7.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	53.036.072.659	19.076.570.104	72.112.642.763
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	2.207.786.517	668.958.464	2.876.744.981
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	55.243.859.176	19.745.528.568	74.989.387.744
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	10.423,36		10.272,51

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
	VND	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối			
Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	2.731.070.612	(635.140.196)	2.095.930.416
Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	(523.284.095)	1.304.098.660	780.814.565
	2.207.786.517	668.958.464	2.876.744.981

8 . CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA VÀ TIỀN LÃI NHẬN ĐƯỢC TỪ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Cổ tức được chia	737.842.500	-
- Cổ tức đã nhận	737.842.500	-
Tiền lãi nhận được	821.661	-
	738.664.161	-

9 . LÃI/LỖ TỪ BÁN VÀ HOÁN ĐỔI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi/lỗ bán các khoản đầu tư	(332.128.485)	-
Lãi/lỗ từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	(244.726.575)	-
	(576.855.060)	-

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 như sau:

	Tổng giá trị bán/giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi	Lãi /lỗ bán chứng khoán hoặc từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết			
Lãi/lỗ bán các khoản đầu tư	6.285.715.000	6.617.843.485	(332.128.485)
Lãi/lỗ bán từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ	14.964.500.000	15.209.226.575	(244.726.575)
	21.250.215.000	21.827.070.060	(576.855.060)

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

	Tổng giá trị bán/giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi	Lãi /lỗ bán chứng khoán hoặc từ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết			
Lãi/lỗ bán các khoản đầu tư	-	-	-
	-	-	-

QUỸ ETF ABFVN DIAMONDTầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10 . CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí môi giới mua các khoản đầu tư	5.029.568	-
Chi phí môi giới bán các khoản đầu tư	5.028.572	-
	10.058.140	-

11 . PHÍ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ ETF	211.594.605	-
	211.594.605	-

12 . PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ ETF

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
		VND
Phí dịch vụ lưu ký bảo quản tài sản	120.000.000	-
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	2.863.367	-
Phí dịch vụ lưu ký trả VSD	3.157.481	-
	126.020.848	-

13 . PHÍ DỊCH VỤ GIÁM SÁT

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	-
	33.000.000	-

14 . PHÍ DỊCH VỤ QUẢN TRỊ QUỸ ETF

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	99.000.000	-
	99.000.000	-

15 . PHÍ DỊCH VỤ ĐẠI LÝ CHUYỂN NHƯỢNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	33.000.000	-
	33.000.000	-

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16 . PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí cung cấp dịch vụ tính iNAV trả HOSE	24.794.494	-
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	119.013.676	-
	143.808.170	-

17 . CHI PHÍ THÙ LAO BAN ĐẠI DIỆN QUỸ, CHI PHÍ HỢP, ĐẠI HỘI QUỸ ETF

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ	78.000.000	-
	78.000.000	-

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí ngân hàng	176.000	-
Chi phí thực hiện quyền trả VSD	9.000.000	-
Chi phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	4.000.000	-
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	14.876.730	-
Chi phí thường niên trả Ủy ban chứng khoán	4.958.885	-
	33.011.615	-

19 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
	31/12/2024	55.243.859.176	5.300.000	10.423,36	-
1	01/01/2025	55.239.932.611	5.300.000	10.422,62	(0,74)
2	02/01/2025	55.012.291.288	5.300.000	10.379,67	(42,95)
3	05/01/2025	53.893.718.629	5.300.000	10.168,62	(211,05)
4	06/01/2025	53.397.436.352	5.300.000	10.074,98	(93,64)
5	07/01/2025	53.200.985.255	5.300.000	10.037,92	(37,06)
6	08/01/2025	59.340.453.427	5.900.000	10.057,70	19,78
7	09/01/2025	59.055.700.136	5.900.000	10.009,44	(48,26)
8	12/01/2025	58.277.858.947	5.900.000	9.877,60	(131,84)
9	13/01/2025	58.477.502.511	5.900.000	9.911,44	33,84
10	14/01/2025	56.979.779.024	5.800.000	9.824,09	(87,35)
11	15/01/2025	57.153.850.997	5.800.000	9.854,11	30,02
12	16/01/2025	57.519.100.766	5.800.000	9.917,08	62,97
13	19/01/2025	58.081.099.796	5.800.000	10.013,98	96,90

QUỸ ETF ABFVN DIAMONDTầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
14	20/01/2025	58.330.159.932	5.800.000	10.056,92	42,94
15	21/01/2025	58.156.424.924	5.800.000	10.026,96	(29,96)
16	22/01/2025	57.935.290.651	5.800.000	9.988,84	(38,12)
17	23/01/2025	59.096.223.694	5.800.000	10.189,00	200,16
18	30/01/2025	59.563.719.975	5.800.000	10.269,60	80,60
19	31/01/2025	59.559.722.386	5.800.000	10.268,91	(0,69)
20	02/02/2025	59.551.309.191	5.800.000	10.267,46	(1,45)
21	03/02/2025	58.483.222.907	5.800.000	10.083,31	(184,15)
22	04/02/2025	58.892.307.651	5.800.000	10.153,84	70,53
23	05/02/2025	59.088.958.010	5.800.000	10.187,75	33,91
24	06/02/2025	59.216.006.030	5.800.000	10.209,65	21,90
25	09/02/2025	59.268.718.316	5.800.000	10.218,74	9,09
26	10/02/2025	58.462.227.883	5.800.000	10.079,69	(139,05)
27	11/02/2025	58.522.200.409	5.800.000	10.090,03	10,34
28	12/02/2025	58.351.664.438	5.800.000	10.060,63	(29,40)
29	13/02/2025	58.168.386.580	5.800.000	10.029,03	(31,60)
30	16/02/2025	58.372.939.994	5.800.000	10.064,29	35,26
31	17/02/2025	70.881.365.910	7.100.000	9.983,29	(81,00)
32	18/02/2025	70.907.902.982	7.100.000	9.987,02	3,73
33	19/02/2025	71.730.986.623	7.100.000	10.102,95	115,93
34	20/02/2025	72.001.818.412	7.100.000	10.141,10	38,15
35	23/02/2025	72.283.776.328	7.100.000	10.180,81	39,71
36	24/02/2025	72.466.732.175	7.100.000	10.206,58	25,77
37	25/02/2025	72.204.830.577	7.100.000	10.169,69	(36,89)
38	26/02/2025	72.297.074.876	7.100.000	10.182,68	12,99
39	27/02/2025	72.354.073.925	7.100.000	10.190,71	8,03
40	28/02/2025	72.018.834.507	7.100.000	10.143,49	(47,22)
41	02/03/2025	72.010.429.895	7.100.000	10.142,31	(1,18)
42	03/03/2025	72.087.697.126	7.100.000	10.153,19	10,88
43	04/03/2025	72.657.407.342	7.100.000	10.233,43	80,24
44	05/03/2025	72.245.370.381	7.100.000	10.175,40	(58,03)
45	06/03/2025	73.317.353.848	7.100.000	10.326,38	150,98
46	09/03/2025	78.865.634.822	7.600.000	10.377,05	50,67
47	10/03/2025	78.752.022.867	7.600.000	10.362,10	(14,95)
48	11/03/2025	78.863.029.321	7.600.000	10.376,71	14,61
49	12/03/2025	78.046.841.042	7.600.000	10.269,32	(107,39)
50	13/03/2025	77.222.004.922	7.600.000	10.160,79	(108,53)
51	16/03/2025	76.460.976.403	7.600.000	10.060,65	(100,14)
52	17/03/2025	77.064.820.717	7.600.000	10.140,10	79,45
53	18/03/2025	76.893.849.091	7.600.000	10.117,61	(22,49)
54	19/03/2025	74.874.386.815	7.500.000	9.983,25	(134,36)
55	20/03/2025	75.170.382.521	7.500.000	10.022,71	39,46

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

 Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

<u>TT</u>	<u>Kỳ tính NAV</u>	<u>Giá trị tài sản ròng</u> VND	<u>Số lượng CCQ</u> CCQ	<u>NAV/CCQ tại</u> <u>ngày tính NAV</u> NAV/CCQ	<u>Tăng/giảm</u> <u>NAV/CCQ</u>
56	23/03/2025	75.274.767.603	7.500.000	10.036,63	13,92
57	24/03/2025	75.460.253.794	7.500.000	10.061,36	24,73
58	25/03/2025	75.203.110.662	7.500.000	10.027,08	(34,28)
59	26/03/2025	74.709.884.834	7.500.000	9.961,31	(65,77)
60	27/03/2025	73.561.286.999	7.400.000	9.940,71	(20,60)
61	30/03/2025	72.828.178.390	7.400.000	9.841,64	(99,07)
62	31/03/2025	72.568.959.497	7.400.000	9.806,61	(35,03)
63	01/04/2025	72.918.900.907	7.400.000	9.853,90	47,29
64	02/04/2025	72.652.499.247	7.400.000	9.817,90	(36,00)
65	03/04/2025	67.642.236.898	7.400.000	9.140,84	(677,06)
66	07/04/2025	65.874.310.109	7.400.000	8.901,93	(238,91)
67	08/04/2025	61.332.281.387	7.400.000	8.288,14	(613,79)
68	09/04/2025	59.351.977.069	7.400.000	8.020,53	(267,61)
69	10/04/2025	63.426.823.793	7.400.000	8.571,19	550,66
70	13/04/2025	66.747.698.641	7.400.000	9.019,95	448,76
71	14/04/2025	67.599.195.950	7.400.000	9.135,02	115,07
72	15/04/2025	66.434.872.249	7.400.000	8.977,68	(157,34)
73	16/04/2025	65.170.774.128	7.400.000	8.806,86	(170,82)
74	17/04/2025	65.727.569.404	7.400.000	8.882,10	75,24
75	20/04/2025	66.479.565.975	7.400.000	8.983,72	101,62
76	21/04/2025	65.883.990.430	7.400.000	8.903,24	(80,48)
77	22/04/2025	65.422.566.020	7.400.000	8.840,88	(62,36)
78	23/04/2025	66.604.951.664	7.400.000	9.000,66	159,78
79	24/04/2025	67.167.749.715	7.400.000	9.076,72	76,06
80	25/04/2025	67.526.062.326	7.400.000	9.125,14	48,42
81	27/04/2025	67.517.764.520	7.400.000	9.124,02	(1,12)
82	28/04/2025	77.387.122.875	8.500.000	9.104,36	(19,66)
83	30/04/2025	77.651.170.568	8.500.000	9.135,43	31,07
84	01/05/2025	77.646.875.664	8.500.000	9.134,92	(0,51)
85	04/05/2025	77.633.991.245	8.500.000	9.133,41	(1,51)
86	05/05/2025	78.121.565.737	8.500.000	9.190,77	57,36
87	06/05/2025	78.328.148.084	8.500.000	9.215,07	24,30
88	07/05/2025	78.292.311.020	8.500.000	9.210,86	(4,21)
89	08/05/2025	79.381.264.255	8.500.000	9.338,97	128,11
90	11/05/2025	79.828.579.781	8.500.000	9.391,59	52,62
91	12/05/2025	81.335.687.688	8.500.000	9.568,90	177,31
92	13/05/2025	83.225.415.630	8.500.000	9.791,22	222,32
93	14/05/2025	85.078.144.866	8.500.000	10.009,19	217,97
94	15/05/2025	85.174.507.868	8.500.000	10.020,53	11,34
95	18/05/2025	83.625.927.991	8.500.000	9.838,34	(182,19)
96	19/05/2025	83.449.190.655	8.500.000	9.817,55	(20,79)
97	20/05/2025	84.717.308.472	8.500.000	9.966,74	149,19

QUỸ ETF ABFVN DIAMONDTầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
98	21/05/2025	84.372.711.004	8.500.000	9.926,20	(40,54)
99	22/05/2025	83.284.730.871	8.500.000	9.798,20	(128,00)
100	25/05/2025	83.259.024.089	8.500.000	9.795,17	(3,03)
101	26/05/2025	84.208.763.837	8.500.000	9.906,91	111,74
102	27/05/2025	85.148.861.510	8.500.000	10.017,51	110,60
103	28/05/2025	84.921.275.825	8.500.000	9.990,73	(26,78)
104	29/05/2025	85.239.078.465	8.500.000	10.028,12	37,39
105	31/05/2025	83.122.522.516	8.400.000	9.895,53	(132,59)
106	01/06/2025	83.118.072.616	8.400.000	9.895,00	(0,53)
107	02/06/2025	82.645.506.884	8.400.000	9.838,75	(56,25)
108	03/06/2025	83.554.488.610	8.400.000	9.946,96	108,21
109	04/06/2025	83.173.023.807	8.400.000	9.901,55	(45,41)
110	05/06/2025	82.016.059.681	8.300.000	9.881,45	(20,10)
111	08/06/2025	80.930.764.605	8.300.000	9.750,69	(130,76)
112	09/06/2025	80.409.986.472	8.300.000	9.687,95	(62,74)
113	10/06/2025	80.854.919.069	8.300.000	9.741,55	53,60
114	11/06/2025	81.298.582.779	8.300.000	9.795,00	53,45
115	12/06/2025	82.519.759.664	8.300.000	9.942,13	147,13
116	15/06/2025	82.149.082.054	8.300.000	9.897,47	(44,66)
117	16/06/2025	84.077.999.274	8.300.000	10.129,87	232,40
118	17/06/2025	84.119.084.319	8.300.000	10.134,82	4,95
119	18/06/2025	83.664.103.543	8.300.000	10.080,01	(54,81)
120	19/06/2025	83.863.645.587	8.300.000	10.104,05	24,04
121	22/06/2025	73.888.008.122	7.300.000	10.121,64	17,59
122	23/06/2025	73.868.300.676	7.300.000	10.118,94	(2,70)
123	24/06/2025	74.035.427.982	7.300.000	10.141,83	22,89
124	25/06/2025	73.930.098.420	7.300.000	10.127,41	(14,42)
125	26/06/2025	73.919.271.646	7.300.000	10.125,92	(1,49)
126	29/06/2025	74.253.095.796	7.300.000	10.171,65	45,73
127	30/06/2025	74.989.387.744	7.300.000	10.272,51	100,86

Chi tiết biến động giá trị tài sản ròng trong kỳ**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 71.109.365.415

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ETF

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 677,06

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,51

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 10.422,62

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 8.020,53

20 . SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH

Chi tiết theo thời gian có thể mua lại Chứng chỉ quỹ:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Đến một năm	7.300.000	-

21 . CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Tỷ lệ chi phí hoạt động	2,26%	-
Tốc độ vòng quay danh mục	17,83%	-

Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí hoạt động của Quỹ ETF tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở hoạt động tròn kỳ bằng cách nhân tỷ lệ chi phí hoạt động với tỷ trọng thời gian hoạt động thực tế của Quỹ trong 1 kỳ.

Tỷ lệ chi phí là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động * 100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ.

Những chi phí không được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ khi tính chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay,
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế nhà thầu;
- Chi phí hoán đổi, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ ETF trong một (1) kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân tỷ lệ chi phí hoạt động với tỷ trọng thời gian hoạt động thực tế của Quỹ trong 1 kỳ.

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Tốc độ vòng quay danh mục (%) = (Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ) / 2 * 100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ kế toán

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Quỹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Quỹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Quỹ chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư chứng khoán	74.598.997.300	-	-	74.598.997.300
	<u>74.598.997.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>74.598.997.300</u>
	<u>74.598.997.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>74.598.997.300</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư chứng khoán	54.932.968.700	-	-	54.932.968.700
	<u>54.932.968.700</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.932.968.700</u>
	<u>54.932.968.700</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.932.968.700</u>

Rủi ro về lãi suất:

Quỹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Quỹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Quỹ. Quỹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	754.130.290	-	-	754.130.290
	<u>754.130.290</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>754.130.290</u>
	<u>754.130.290</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>754.130.290</u>

QUỸ ETF ABFVN DIAMONDTầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	578.038.879	-	-	578.038.879
	<u>578.038.879</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>578.038.879</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Chi phí phải trả	54.914.804	-	-	54.914.804
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	323.948.312	-	-	323.948.312
	<u>378.863.116</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>378.863.116</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Chi phí phải trả	42.100.000	-	-	42.100.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	225.048.403	-	-	225.048.403
	<u>267.148.403</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>267.148.403</u>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Quỹ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Công ty quản lý Quỹ Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (công ty quản lý quỹ) là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ban đại diện quỹ	Ngân hàng Giám sát Ban đại diện quỹ

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ	466.457.972	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	211.594.605	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	254.863.367	-
Hoán đổi các khoản đầu tư	45.354.484.285	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	39.147.142.295	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	6.207.341.990	-
Lãi tiền gửi	821.661	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	821.661	-

Giao dịch với Ban đại diện Quỹ:

	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao của Ban đại diện Quỹ	78.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	754.130.290	578.038.879
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	754.130.290	578.038.879
Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, Ngân hàng lưu ký	81.121.790	69.644.314
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	39.121.790	27.644.314
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	42.000.000	42.000.000

Chi phí phải trả	13.000.000	13.000.000
Phải trả thù lao cho ban đại diện quỹ	13.000.000	13.000.000
Vốn góp theo mệnh giá	38.373.070.000	43.853.980.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	37.047.070.000 (**)	42.853.980.000 (*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	1.326.000.000	1.000.000.000
Số lượng chứng chỉ quỹ đang nắm giữ	3.837.307	4.385.398
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (CCQ)	3.704.707	4.285.398
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (CCQ)	132.600	100.000

(*) Số liệu này không bao gồm 179.824 chứng chỉ quỹ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 1.798.240.000 VND đã khớp lệnh bán vào ngày 30/12/2024 và 31/12/2024 chờ giao.

(**) Số liệu này không bao gồm 60.180 chứng chỉ quỹ tương đương với giá trị theo mệnh giá là 601.800.000 VND đã khớp lệnh bán vào ngày 27/06/2025 và 30/06/2025 chờ giao.

Ngoài giao dịch với các Bên liên quan nêu trên, các Bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Quỹ.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, không có các thông tin số liệu so sánh đối với kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng do Quỹ mới được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2024 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang Quỹ tại ngày 01 tháng 07 năm 2024.


Phạm Thanh Hương
Người lập


Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025



INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

ABFVN DIAMOND ETF

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(reviewed)



CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management of The Fund Management Company	02-03
Report of The Fund Management Company	04-09
Report of Supervisory bank	10
Review report on Interim Financial Information	11-12
Reviewed Interim Financial statements	13-40
Interim Statement of Comprehensive Income	13
Interim Statement of Financial Position	14
Interim Report on Changes of Net Asset Value, Trading of ETF Fund Certificate	15
Interim Investment Portfolio Report	16
Interim Cash Flows Statement	17
Notes to the Interim Financial Statements	18-40

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTOR OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

The Board of General Directors of the Fund Management Company presents this Report and the Interim Financial Statements of ABFVN DIAMOND ETF ("The Fund") for the the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

THE FUND

ABFVN DIAMOND ETF was established pursuant to the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 11/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("the SSC") on 23 January 2024 and the Certificate of Public Fund establishment registration No.106/GCN-UBCK was issued by the State Securities Commission on 21 June 2024, accordingly, the Fund is not limited in term of operation.

The Fund's contact address is: 12th Floor, Geleximco Building, No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi.

FUND MANAGEMENT COMPANY

An Binh Fund Management Joint Stock Company (abbreviated name: ABF) was established and operates under the Securities Investment Fund Management License No. 12/UBCK-GPHDQLQ dated 28 December 2006, Adjusted License No. 15/GPĐC-UBCK dated 14 February 2023 issued by the State Securities Commission and the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0102130960 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, first registered on 26 December 2006, second registered change on 21 February 2023. ABF conducts business lines such as: establishing and managing Securities Investment Funds, managing investment portfolios, providing securities investment consulting, and is entrusted by capital contributing members to manage the Fund.

The legal representative of the Fund Management Company during the period and up to the date of this Interim Financial statement is Mr. Le Viet Ha - General Director.

SUPERVISORY BANK

The Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam operates under Business Registration Certificate No. 0100112437 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, first registered on 2 June 2008; 15th change registered on 14 April 2022 and Establishment and Operation Licence No. 138/GP-NHNN dated 23 May 2008 issued by the State Bank of Vietnam, Custody Operation Registration Certificate No. 14/GPHDLK issued by the State Securities Commission on 02 May 2003 and Custody Member Certificate No. 18/GCNTVLK issued by the Vietnam Securities Depository Center on 07 July 2006. The rights and obligations of the supervisory bank are specified in the Fund Charter and relevant laws.

EXECUTIVE BOARD AND BOARD OF REPRESENTATIVES

The members of Executive Board during the accounting period and to the reporting date are:

Mr. Le Viet Ha	General Director of the Fund Management Company
Mr. Nguyen Thanh Nam	Deputy General Director of the Fund Management Company

The members of Board of Fund Representatives in the fiscal period and to the reporting date are:

Ms. Vu Thi Chinh	Chairman - Independent Member
Ms. Dang Luu Hai	Independent Member
Mr. Tran Nam Son	Member

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited take the reviewed of Interim Financial statements for the Fund.

STATEMENT OF BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of An Binh Fund Management Joint Stock Company ("Fund Management Company") is responsible for preparing the interim financial statements which give a true and fair view of the financial position, investment portfolio of the Fund as at 30 June 2025, the statement of income, changes in net asset value, trading of fund certificate, and statement of cash flows for the accounting period from the period from 01 January 2025 to 30 June 2025. In the process of preparing the interim financial statements, the Board of Management of the Fund Management Company commits to complying with the following requirements:

- Establish and maintain internal controls that the Board of Representatives and the Board of Management of the Fund Management Company determine are necessary to ensure the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial statements
- Prepare and present the Interim Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards and System applicable to the Exchange-Traded Fund and the relevant legal requirements for preparation and presentation of Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Fund will continue in business.

The Board of Management of the Fund Management Company shall ensure that the accounting books are kept to reflect the financial situation of the Fund, with honesty and reasonableness at any time and ensure that the Financial Report complies with current regulations of the State. At the same time, it is responsible for ensuring the safety of the Fund's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Management of the Fund Management Company commits that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position and investment portfolio of the Fund as at 30 June 2025, as well as the Statement of Income, changes in net asset value, trading of fund certificate and statement of cash flows for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to Exchange-Traded Fund and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Financial statements.

STATEMENT OF BOARD OF FUND REPRESENTATIVE

The Board of Fund Representatives commits that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position and investment portfolio of the Fund as at 30 June, 2025, as well as the Statement of Income, changes in net asset value, fund certificate transactions and cash flows for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to Exchange-Traded Fund and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Financial statements.

Other Commitment

The Board of Directors pledges that the Company complies with Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of Fund Management Company



Le Viet Ha

General Director

Hanoi, August 12, 2025

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

I. GENERAL INFORMATION ABOUT ABFVN DIAMOND ETF ("THE FUND")

1. Fund's objective

The investment objective of the Fund is to stimulate the volatility of the benchmark.

2. Fund's performance

According to the Fund's financial report, as of the reporting period, the change in the Fund's net asset value (NAV) was 35.74%, and the change in the net asset value/fund unit (NAV/Fund Unit) was -1.45% compared to the corresponding values at the beginning of the reporting period. During the period, the change in the value of the basket of component securities was -2.18%, while the change of the reference index was -1.29%.

3. Fund's investment policies and strategies

The Fund will apply a passive investment strategy to achieve its predetermined investment objectives. When there are changes in the VN DIAMOND Reference Index's securities portfolio, the Fund will adjust its portfolio to align with the structure and asset allocation of the Reference Index. The Fund aims to achieve results similar to the Reference Index and does not use defensive measures when the stock market has adverse movement or make profits when the market is overvalued. The passive investment strategy aims to minimize costs and more closely stimulate the benchmark by maintaining a lower capital investment turnover rate than funds applying active investment strategies.

4. Type of Fund

Exchange-Traded Fund (ETF)

5. Recommended period of investing

None.

6. Risk Level of the Fund

Medium.

7. Time of operation of the Fund

The Fund was granted the Certificate of Fund Establishment Registration No. 106/GCN-UBCK by the State Securities Commission of Vietnam (SSC) on 21 June 2024, accordingly, the Fund is not limited in term of operation.

8. Size of the Fund at the reporting date

As at 30 June 2025, the Fund's net asset value (NAV) was VND 74,989,387,744 and the contributed capital at par value from Investors into the Fund was VND 73,000,000,000, equivalent to 7,300,000 Fund Certificates.

9. Fund Reference Index

VNDIAMOND Index

10. Profit Distribution Policy

The Fund will not distribute profits to minimize incurred costs. All profits arising during the Fund's operation will be accumulated to increase the Net Asset Value of the Fund.

11. Actual net profit distributed per unit of fund certificate

During the period, the Fund did not distribute profit to Investors.

II. OPERATING INFORMATION

The Fund was established on June 21, 2024, and completed the procedures for transferring securities ownership from investors to the Fund on July 1, 2024. Therefore, the Fund does not have comparative information as of/for the period ending June 30, 2024.

1. Structure of the Fund's assets

No.	Structure of the Fund's assets	As at 30/06/2025
1.1	Stocks	98.98%
1.2	Other assets	1.02%
	Total	100%

2. Detailed operating figures

Unit: VND

No.	Indicators	As at 30/06/2025
2.1	Net Asset Value at the end of the period	74,989,387,744
2.2	Total number of outstanding Fund Unit at the end of the period	7,300,000
2.3	Net asset value per Fund Unit	10,272.51
2.4	The highest net asset value per Fund Unit in the reporting period	10,422.62
2.5	The lowest net asset value per Fund Unit in the reporting period	8,020.53
2.6	Market value per Fund Unit at the end of period	10,250.00
2.7	The highest closing price of Fund Unit in the reporting period	10,250.00
2.8	The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period	8,600.00
2.9	Total growth rate/ Fund Unit (**)	(1.45)%
2.9.1	Capital growth rate (%) / Fund Unit (Due to market fluctuation)	(0.61)%
2.9.2	Income growth rate (%) Fund Unit (Calculated based on realized income)	(0.84)%
2.10	Gross distribution/Fund Unit	N/A
2.11	Net distribution/Fund Unit	N/A
2.12	Ex-date of distribution	N/A
2.13	Operating expense over average NAV ratio (%)	2.26%
2.14	Portfolio turnover rate	17.83%

3. Growth Across Periods

Periods	Total NAV/Fund Unit Growth (%)	Annual NAV/Fund Unit Growth (%)
1 year	N/A	N/A
3 years	N/A	N/A
Since establishment (**)	2.73%	2.45%
Growth of the benchmark index (**)	1.89%	1.70%

(**): Starting from the capital contribution registration deadline of May 21, 2024

4. Annual Growth (Growth per Reporting Period)

Since the Fund was established on June 21, 2024, and completed the procedures for transferring securities ownership from investors to the Fund on July 1, 2024, it has not yet reflected annual growth figures.

III. MARKET PERFORMANCE FOR THE PERIOD

In the first three months of 2025, Vietnam equity market grew positively, driven by growth-focused policies, including a GDP growth goal of 8% for 2025, CPI controlled to 4.5%-5%, and alongside public investment packages. However, in early April, stock market faced a major shock when the US announced a 46% reciprocal tariff on Vietnamese exports. Market sentiment was severely affected, the VN Diamond index fell sharply to a low of 1,782.81, a 18% decrease from early April. Fortunately, the market began a gradual recovery after the U.S. announced a 90-day suspension of the proposed tariff.

By the end of June 2025, the VN Diamond index had rebounded to 2,277.28. The market's upward momentum was fueled by: (1) Impressive growth from ecosystem-related stocks such as Vingroup, Gelex, with subsequent rotation into Banking, Securities, and Real Estate sectors...; (2) Tariff negotiations between Vietnam and the U.S. yielded positive outcomes; (3) The government announced four crucial resolutions aimed at: Resolution 68 - stimulating the private economy, Resolution 57 - advancing science and technology, Resolution 59 - promoting international integration, and Resolution 66 - reforming legal frameworks.

Market liquidity remained on par with 2024 levels, with the average daily trading value on HOSE reaching nearly 18,651.2 billion VND. Foreign investors were net sellers in the first six months of 2025, with a total net sell value of 39.8 trillion VND (approximately 1.5 billion USD), down from VND 45.5 trillion (USD 1.7 billion) net sold during the same period in 2024.

IV. DETAIL OF THE FUND'S PERFORMANCE INDICATORS

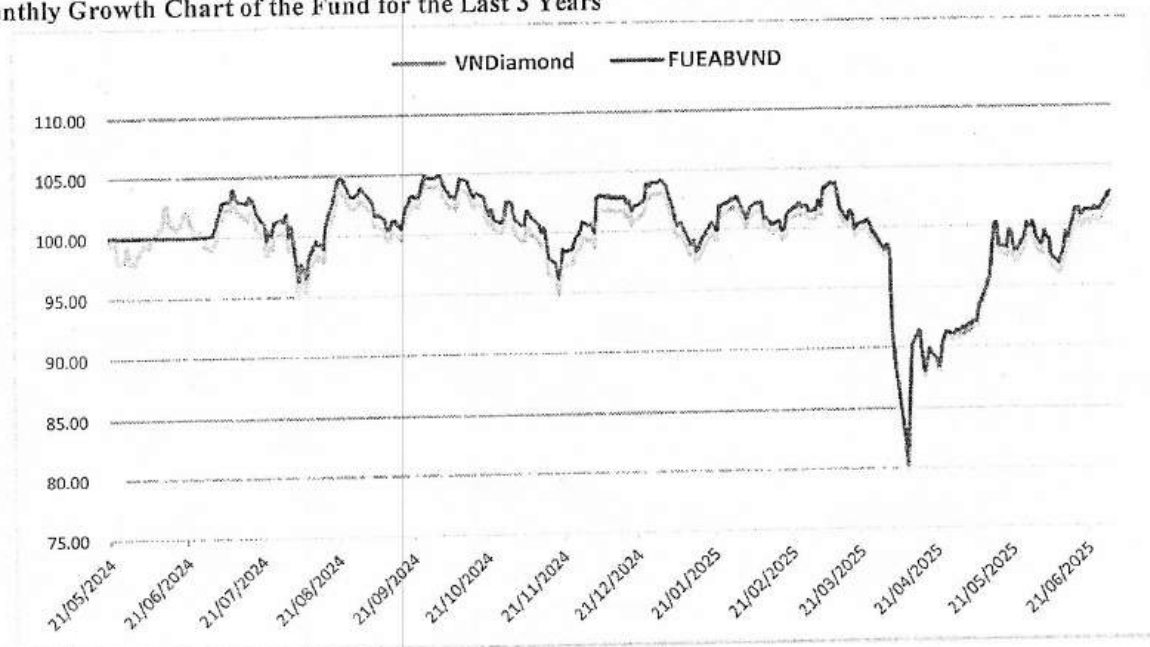
4.1. Details of the Fund's Performance Ratios

No.	Ratios	From establishment date to reporting date (%)
1	Income growth per Fund unit	2.87%
2	Capital growth per Fund unit	(0.15)%
3	Total growth per Fund unit	2.73%
4	Annual growth (%) per Fund unit	2.45%
5	Growth of component portfolio	1.93%
6	Price change per 1 Fund unit	2.50%

Capital growth, Total growth, Annual growth: Based on growth of NAV/Fund unit.

Reference Index: Based on the most recent publicly announced closing price.

Monthly Growth Chart of the Fund for the Last 3 Years



ABFVN DIAMOND ETF

12th Floor, Geleximco Building, No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi

Change in Net asset value

TT	Indicators	30/06/2025	30/06/2024	Change rate (**)
1	Net Asset Value (NAV) of the Fund	74,989,387,744	N/A	N/A
2	Net asset value (NAV) per Fund Unit	10,272.51	N/A	N/A

(**) Since the Fund was established on June 21, 2024, and completed the procedures for transferring securities ownership from investors to the Fund on July 1, 2024, this indicator has not yet been reflected.

4.2. Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date

No.	Number of holding Fund Units	Number of Investors	Total number of holding Fund Units	The proportion of holding
1	Less than 5,000	7	1,600	0.02%
3	From 10,000 to 50,000	15	433,259	5.94%
4	From 50,000 to 500,000	10	886,931	12.15%
5	More than 500,000	4	5,978,210	81.89%
	Total	36	7,300,000	100.00%

5. Sunk cost and discounts

An Binh Fund Management Joint Stock Company commits that there are no sunk costs or discounts throughout the operation of the ABFVN DIAMOND ETF and always ensures independence in the management of the ABFVN DIAMOND ETF.

V. MARKET OUTLOOK

Positive Outcome from Vietnam-US Tariff Negotiations, however, this information remains preliminary, with many key details yet to be disclosed, especially the criteria for determining “transshipped goods” and specific tariffs for each product category. Therefore, the current agreement leaves open the possibility of further negotiations and tariff adjustments in the future. The early conclusion of tariff negotiations has eased investor sentiment in Vietnam's stock market as well as among FDI investors. With the announced tariff levels, listed companies are expected to continue adapting, maintaining operations, profit growth, and competitiveness, particularly in key export sectors such as textiles, wood, seafood, and FDI-driven industries.

Attractive investment opportunity from Market Upgrade:

Vietnam's stock market is currently classified as Frontier Market (FM) by both MSCI and FTSE Russell. In September 2018, Vietnam was added to the Watch List of FTSE Russell for possible reclassification to Secondary Emerging market status and is under periodic reviewed by MSCI. Market reclassification will be a significant catalyst for Vietnam's capital markets, attracting more foreign investors and allowing market capitalization and liquidity to reach levels comparable to other developing markets.

Most organizations believe that Vietnam's stock market will be officially upgraded by FTSE Russell to Secondary Emerging Market status in the September 2025 review. If the market reclassification is successful, the market is expected to receive about 1.3-1.5 billion USD from investment funds/ETFs referenced according to FTSE's index set. Stocks in the VN30 group, which are heavily held by foreign ETFs, are expected to benefit first.

VI. OTHER INFORMATION

Fund Management Company's Executive Board

Name/Position	Qualifications	Work experience
Le Viet Ha - General Director	Master of Business Administration (MBA) from La Trobe University; and a graduate of the Diplomatic Academy.	Mr. Le Viet Ha has 22 years of experience in the financial industry, particularly in fund management, restructuring consultancy, and strategic planning for major corporations and organizations such as Bao Viet Group – Investment Center, Bao Viet Fund Management Company Limited, Saigon Securities Inc., SSI Fund Management Co., Ltd., and GELEXIMCO Group – Investment Planning Department. Currently, Mr. Ha is the General Director of An Binh Fund Management Joint Stock Company, where he and his team have successfully established the largest Member Fund in the market today, along with the An Binh Bond Fund, which has received various international awards. He has also led significant M&A advisory deals in industries such as manufacturing and information technology. Mr. Ha not only possesses extensive experience across various economic sectors but also has advanced expertise as a CFA Charterholder since 2009, a Master of Business Administration (MBA) from La Trobe University, a graduate of the Diplomatic Academy, and other professional certifications in fund management and finance
Nguyen Thanh Nam - Deputy General Director	Bachelor of Economics from Foreign Trade University, Hanoi (2006), and graduated as valedictorian with a Master's degree in Business Administration, specializing in Finance, from the French - Vietnamese School of Management (CFVG - 2010)	Mr. Nguyen Thanh Nam is currently the Deputy General Director of An Binh Fund Management Joint Stock Company (ABF), with over 18 years of experience in the financial and securities sector. He has held various senior management positions, including Director of Advisory and Investment, and Senior Advisory Specialist at companies such as GELEXIMCO Group, ACB Securities JSC, and Southeast Asia Securities JSC. During his career, Mr. Nam has been actively involved in capital raising, investment monitoring, and trading for leading member funds and domestic open funds in Vietnam. Graduating with high distinction degree in Economics from Foreign Trade University, Hanoi (2006) and later graduated as valedictorian with a Master's degree in Business Administration, specializing in Finance, from the French-Vietnamese School of Management (CFVG - 2010). Mr. Nam also holds the National Price Appraisal Certificate issued by the Ministry of Finance and has been a CFA Charterholder since 2016.

ETF Executive Board: Information as provided under the section on the Fund Management Company's Executive Board.

Board of Fund Representatives

Name/Position	Qualifications	Work experience
Vu Thi Chinh Independent Member - Chairman	Bachelor of Economics from the University of Finance and Accounting Hanoi, specializing in Finance – Credit.	Ms. Vu Thi Chinh has 28 years of experience in the finance and accounting industry, working at major companies and corporations such as Hanoi Investment General Corporation, Hop Luc Fund Management Company, Ha Do Group Joint Stock Company, Glaxohomes Joint Stock Company, etc. Currently, Ms. Chinh is the CEO of Geleximco Property Management & Exploitation Joint Stock Company.
Dang Luu Hai - Independent Member	Master's degree in Finance and Banking from the University of Technology Sydney, Australia; Bachelor's degree in English Language from Hanoi Open University; and Bachelor's degree in	Ms. Dang Luu Hai is currently the Head of the Investment Banking Team in the Capital Markets Department at VietinBank (Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade), with over 24 years of experience in the banking, finance, and securities sector. She has held senior management positions at various organizations, including Hong Viet Commercial Bank (Global Petrol Commercial Joint Stock Bank), Petroleum Financial Investment Fund Management Joint Stock Company, PVI Holdings, and Vietinbank Fund Management Company.

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND

12th Floor, Geleximco Building, No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi

Board of Fund Representatives (Continue):

Name/Position	Qualifications	Work experience
Tran Nam Son - Member	Master of Laws from the Law School, University of Melbourne; Bachelor of Business Administration in International Business from the National Economics University, and Bachelor of Laws from University of Hanoi.	Mr. Tran Nam Son is currently the Director of the Legal, Risk Management & Internal Audit Division at An Binh Securities Joint Stock Company (ABS), with over 31 years of experience in the banking, finance, and securities sector. He has held senior management positions at An Binh Securities Joint Stock Company (ABS) and An Binh Commercial Joint Stock Bank (ABBANK).



Le Viet Ha

General Director - An Binh Fund Management Joint Stock Company

Hanoi, August 12, 2025

SUPERVISORY BANK'S REPORT

We, appointed as Supervisory Bank of ABFVN DIAMOND ETF ("the Fund") for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

- a) During our supervision of the Fund's investment and asset transactions during the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.
- b) Assets Valuation and Pricing of ABFVN DIAMOND ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.
- c) During the period, the Fund's subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.
- d) During the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, the Fund did not pay out dividend for its investors.

SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE



Vo Tri Thanh

Head of Customer Services and Treasury Back Department

SUPERVISORY BANK OFFICER



Doan Thi Thu Hang

No.: 120825.035/BCTC.KT2

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **Investors and Board of Fund Representatives**
ABFVN DIAMOND ETF

We have reviewed the Interim Financial statements of ABFVN DIAMOND ETF prepared on August 10, 2025, as set out on pages 13 to 40, including: Interim Statement of financial position, Interim Investment Portfolio Report, Report on Interim changes in net asset value, fund certificate transactions, Interim Statement of cash flows for the accounting period from January 1, 2025 to June 30, 2025 and Notes to Interim financial statements.

The Board of General Director of the Fund Management Company's Responsibility

The Board of General Director of the Fund Management Company is responsible for the preparation and presentation of the Interim Financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to ETF, and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Financial statements and for such internal control as the Board of General Director determines is necessary to ensure the preparation and presentation of the Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the Interim Financial Statements based on our review. We conducted the review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 (VSRE 2410) – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Financial Information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's opinion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Separate Financial statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position and investment portfolio of ABFVN DIAMOND ETF as at 30 June 2025, as well as the Income Statement, Statement of Changes in Net Asset Value, trading fund certificate, Investment portfolio as of June 30, 2025 and Cash Flows Statement for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnam Accounting System applicable to exchange - traded funds and comply with statutory requirements related to preparation and presentation of Interim Financial statements.

Other matters

The Fund does not have comparative information is provided for the accounting period from January 1, 2024 to June 30, 2024 in the: Interim Statement of Comprehensive Income, Interim Report on Changes of Net Asset Value, Trading of ETF Fund Certificate, Interim Cash Flows Statement, Notes because the Fund was established on June 21, 2024 and completed the securities ownership transfer procedures from the Investor to the Fund on July 1, 2024.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

Hanoi, August 12, 2025

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME*For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025*

Code	ITEM	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
			VND	VND
01	I. INVESTMENT INCOME		1,465,907,761	-
02	1.1 Dividend, coupon income	8	737,842,500	-
03	1.2 Interest income	8	821,661	-
04	1.3 Profit/Loss from sale and swap of investments	9	(576,855,060)	-
05	1.4 Unrealized gain (losses) from investment revaluation		1,304,098,660	-
10	II. INVESTMENT EXPENSE		10,058,140	-
11	2.1 Expense for purchasing and selling investments	10	10,058,140	-
20	III. OPERATING EXPENSE		786,891,157	-
20.1	3.1 Management fee	11	211,594,605	-
20.2	3.2 Custodian service - Safe Custody Fee	12	126,020,848	-
20.3	3.3 Supervising fee	13	33,000,000	-
20.4	3.4 Fund administrative fee	14	99,000,000	-
20.5	3.5 Transfer agent fee	15	33,000,000	-
20.6	3.6 Other service fees	16	143,808,170	-
20.7	3.7 Remuneration of Fund's Board of Representatives, Meeting and General Meeting	17	78,000,000	-
20.8	3.8 Audit expense		29,455,919	-
20.11	3.9 Other operating expense	18	33,011,615	-
23	IV. GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)		668,958,464	-
30	VI. PROFIT BEFORE TAX		668,958,464	-
31	6.1 Realized profit (losses)		(635,140,196)	-
32	6.2 Unrealized profit (losses)		1,304,098,660	-
41	VIII. PROFIT AFTER		668,958,464	-


Pham Thanh Huong
Preparer


Phung Thi Minh Thu
Chief Accountant


Le Viet Ha
General Director
Hanoi, August 12, 2025



INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	I. CURRENT ASSETS			
110	1. Cash and cash equivalents	3	754,130,290	578,038,879
111	1.1. Cash at bank for Fund's operation		754,130,290	578,038,879
120	2. Investments	4	74,598,997,300	54,932,968,700
121	2.1 Investments		74,598,997,300	54,932,968,700
130	3. Short-term accounts receivable		15,123,270	-
137	3.3. Other receivables		15,123,270	-
100	TOTAL ASSETS		<u>75,368,250,860</u>	<u>55,511,007,579</u>
300	II. TOTAL LIABILITIES			
316	1. Accual Expenses	5	54,914,804	42,100,000
319	2. Fund management related service expense payable	6	323,948,312	225,048,403
300	Current liabilities		<u>378,863,116</u>	<u>267,148,403</u>
400	III. DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	7	74,989,387,744	55,243,859,176
411	1. Paid up capital		73,000,000,000	53,000,000,000
412	1.1 Capital from subscription		88,000,000,000	53,000,000,000
413	1.2 Capital from redemption		(15,000,000,000)	-
414	2. Share premium		(887,357,237)	36,072,659
420	3. Retained earning during the period		2,876,744,981	2,207,786,517
430	IV. NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	7	10,272.51	10,423.36

INTERIM OFF - STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code	ITEM	Note	30/06/2025	01/01/2025
004	1. Number of outstanding fund certificates		5,300,000	5,300,000


Pham Thanh Huong
Preparer


Phung Thi Minh Thu
Chief Accountant


Le Viet Ha
General Director
Hanoi, August 12, 2025



**INTERIM REPORT ON CHANGES OF NET ASSET VALUE,
TRADING OF ETF FUND CERTIFICATE***For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025*

Code	ITEM	Note	From 01/01/2025 to	From 01/01/2024 to
			30/06/2025	30/06/2024
			VND	VND
I.	NAV at the beginning of the period		55,243,859,176	-
II.	Change of NAV during the period		668,958,464	-
	In which:		-	-
II.1	Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period		668,958,464	-
III.	Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		19,076,570,104	-
	In which:			
III.1	Increase from Subscription of Fund Certificate		34,154,831,960	-
III.2	Decrease from redemption of Fund Certificate		(15,078,261,856)	-
IV.	NAV at the end of the period (IV= I + II + III)		74,989,387,744	-


 Pham Thanh Huong
Preparer


 Phung Thi Minh Thu
Chief Accountant


 Le Viet Ha
General Director

Hanoi, August 12, 2025



INTERIM INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

As at 30 June 2025

No.	Types	Quantity	Market price at 30/06/2025	Total value at 30/06/2025	%/Total asset value of the Fund
		Share	VND	VND	%
I.	Listed shares				
1.	ACB	202,895	21,300	4,321,663,500	5.73%
2.	CTG	35,200	41,900	1,474,880,000	1.96%
3.	FPT	87,600	118,200	10,354,320,000	13.74%
4.	GMD	99,900	57,900	5,784,210,000	7.67%
5.	HDB	114,920	21,800	2,505,256,000	3.32%
6.	KDH	84,710	29,400	2,490,474,000	3.30%
7.	MBB	196,525	25,800	5,070,345,000	6.73%
8.	MSB	136,740	12,000	1,640,880,000	2.18%
9.	NLG	81,200	39,100	3,174,920,000	4.21%
10.	OCB	64,840	11,700	758,628,000	1.01%
11.	PNJ	76,300	83,100	6,340,530,000	8.41%
12.	REE	53,605	68,100	3,650,500,500	4.84%
13.	TCB	268,800	34,200	9,192,960,000	12.20%
14.	TPB	76,880	13,450	1,034,036,000	1.37%
15.	VIB	15,421	18,300	282,204,300	0.38%
16.	VPB	174,100	18,500	3,220,850,000	4.27%
17.	BMP	7,800	140,300	1,094,340,000	1.45%
18.	MWG	176,200	65,500	11,541,100,000	15.31%
19.	CTD	7,800	85,500	666,900,000	0.89%
	Total			74,598,997,300	98.98%
II.	Other Assets			15,123,270	0.02%
1.	Prepaid listing management service fees to HOSE			15,123,270	0.02%
III.	Cash				
1.	Cash at bank for Fund's operation			754,130,290	1.00%
	Total			754,130,290	1.00%
IV.	Total value of portfolio			75,368,250,860	100.00%

Pham Thanh Huong
Preparer

Phung Thi Minh Thu
Chief Accountant

Le Viet Ha
General Director

Hanoi, August 12, 2025

INTERIM CASH FLOWS STATEMENT*For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025**(Under indirect method)*

Code ITEM	Note	From 01/01/2025	From 01/01/2024
		to 30/06/2025	to 30/06/2024
		VND	VND
I. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
01 1. Net loss before corporate income tax		668,958,464	-
01.1 1.1 Adjustments for (gain)/loss from redemption activities		244,726,575	-
02 2. Adjustment for NAV increase from investing activities		(1,274,642,741)	-
03 - Unrealised (- Gain) or (+ Loss) from FX valuation/Investment revaluation		(1,304,098,660)	-
04 - (+) Increase of Accrued Expenses		29,455,919	-
05 3. Profit from investing activities before changes in working capital		(360,957,702)	-
06 - (-) Increase, (+) decrease in investments		330,883,485	-
08 - (-) Increase, (+) decrease in other receivables		(15,123,270)	-
16 - (+) Increase, (-) decrease other payables		(16,641,115)	-
17 - (+) Increase, (-) decrease Fund management related service expense payable		98,899,909	-
19 Net cash flow from investing activities		37,061,307	-
II. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
21 1. Proceeds from subscription of Fund units		252,791,960	-
22 2. Payments for redemption of Fund units		(113,761,856)	-
30 Net cash flows from financing activities		139,030,104	-
40 III. Net cash flows during the period		176,091,411	-
50 IV. Cash and cash equivalents at the beginning of the period		578,038,879	-
55 V. Cash and cash equivalents at the end of the period	3	754,130,290	-
56 Cash at bank at the end of the period:			-
57 - Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation		754,130,290	-
60 VI. Changes in cash and cash equivalents in the period		176,091,411	-

Pham Thanh Huong
Preparer

Phung Thi Minh Thu
Chief Accountant

Le Viet Ha
General Director
Hanoi, August 12, 2025

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1 . BACKGROUND

1.1 . Forms of Ownership

ABFVN DIAMOND ETF was established pursuant to the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 11/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("the SSC") on 23 January 2024 and the Certificate of Public Fund establishment registration No. 106/GCN-UBCK was issued by the State Securities Commission on 21 June 2024.

On 30 July 2024, Fund units was initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 459/QĐ-SGDHCM dated 30 July 2024.

During the initial public offering of the ABFVN DIAMOND ETF Fund certificates, the charter capital was VND 52,000,000,000 equivalent to 52 lots of fund units to the public at a par value of VND 10,000 per unit.

During the Fund's operation, the Fund is permitted to issue additional and repurchase Fund Certificates with a par value of VND 10,000 per Fund Certificate. The selling price of a Fund Certificate in subsequent issuances shall be determined based on the Net Asset Value (NAV) per unit on the trading date of the Fund Certificate, plus the issuance fee (if any), while the repurchase price per unit shall be determined based on the NAV per unit on the trading date of the Fund Certificate, minus the repurchase fee (if any). As of June 30, 2025, the Investor's capital contribution at par value to the Fund was VND 73,000,000,000.

The Fund's contact address is: 12th Floor, Geleximco Building, No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi.

The Fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on 22 May 2024 and is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund is obliged to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

1.2 . Business field

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 52,000,000,000.

Investment Objectives: The investment objective of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark DIAMOND index after subtracting the Fund's costs. This objective is appropriate with the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.

Investment Selection Method: The Fund employs a passive investment strategy to achieve its predetermined investment objectives. When the portfolio of the VN DIAMOND Reference Index changes, the Fund will adjust its portfolio to align with the structure and asset weighting of the Reference Index. The Fund aims to achieve results that are similar to those of the Reference Index and does not implement defensive strategies during market downturns or realize profits when the market is overvalued. The passive investment approach aims to minimize costs and more closely mimic the Reference Index by maintaining a lower turnover ratio compared to funds that use active investment strategies.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: Net asset value is determined daily and at the end of each month. In case the valuation date falls on a dayoff or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation period, NAV is determined at the month end day and the valuation date is the first day of the following month.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Investment restrictions

The Fund's investment portfolio and investment restrictions must be consistent with the investment objectives and policies clearly stated in the Fund's Charter, Prospectus and Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on guidelines for the establishment and management of exchange-traded funds (Circular 98), as detailed below:

- The Fund does not invest in the securities of an issuer exceeding ten percent (10%) of the total value of outstanding securities of that issuer, except for government debt instruments;
- The Fund does not invest more than twenty percent (20%) of the total value of the fund's assets in the outstanding securities and assets (if any) specified in points a and b of clause 3, Article 9 of the Fund's charter of an issuer, except for government debt instruments;
- Except for Structured Securities included in the Reference Index, the Fund does not invest more than 30% of the total asset value in the assets specified in points a, b, d, and e, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter, issued by companies within the same corporate group that have ownership relationships under the following cases: parent company and subsidiary; companies holding more than 35% of each other's shares or capital contributions; a group of subsidiaries with the same parent company;
- The Fund does not invest in its own fund certificates;
- The Fund may only invest in other public fund certificates, public securities investment companies managed by other fund management companies and ensure the following restrictions:
 - + Do not invest in more than 10% of the total outstanding fund certificates of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;
 - + Do not invest more than 20% of the total asset value of the fund in the fund certificates of a public fund or the shares of a public securities investment company;
 - + Do not invest more than 30% of the total asset value of the fund in the fund certificates of public funds or the shares of public securities investment companies.
- The Fund is not allowed to invest in real estate, unlisted stocks, unregistered stocks of public companies, capital contributions in limited liability companies, privately issued bonds; except in cases where these are fund assets that benefit from the rights of the owner;
- The Fund is not allowed to invest in securities issued by the fund management company, related persons of the fund management company, or members establishing the Fund, except in cases where such securities are structural securities included in the Reference Index;
- At all times, the total committed value in derivative securities contracts and the outstanding payables of the fund must not exceed the fund's net asset value.

1.3 . The Company's operation in the year that affects the Interim Financial Statements

The period from June 21, 2024, to June 30, 2024, represents the Fund's initial establishment phase. As such, no revenue or operating expenses related to the Fund's business activities were incurred. Consequently, the Interim Financial Statements omit comparative figures in the Interim Statement of Comprehensive Income and Interim Cash Flows Statement.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Fund's financials statements are prepared in Vietnamese Dong ("VND").

2.2 . Accounting Standards and Accounting system*Accounting System*

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015, issued by the Ministry of Finance on the applicable accounting system for exchange-traded fund and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements.

According to Circular No. 181, financial statements of the Fund include:

1. Statement of comprehensive income
2. Statement of financial position
3. Report on changes in net asset value, trading of fund certificate
4. Investment portfolio report
5. Statement of cash flows
6. Notes to financial statements.

Accordingly, the financial statements are presented along with this document, and their use is not intended for parties who have not been provided with information on the procedures, principles, and accounting practices in Vietnam. Furthermore, they are not designated to present the financial position, investment portfolio, income results, changes in net asset value, ETF certificate transactions, and cash flows of the Fund in accordance with the generally accepted accounting principles and practices of countries and territories outside Vietnam.

Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Fund applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The Board of General Directors of the Fund Management Company confirms that these financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards and Regimes applicable to exchange-traded funds and legal regulations related to the preparation and presentation of the Fund's Financial statements.

Form of accounting record

The applied accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

2.3 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System applicable to Exchange-Traded Funds and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Director of the Fund to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Estimated fair value of existing assets of the Fund;
- Estimated accrued expenses of the Fund

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Fund and that are assessed by the The Board of Management of the Fund Management Company to be reasonable under the circumstances.

2.4 . Cash

Cash comprises bank deposits for the Fund's operations

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

The Fund records securities investments on the transaction date.

Securities investments are initially recorded at purchase price and do not comprise costs related to the purchase of such investments including brokerage fees, transaction fees and banking fees. After initial recognition, investments in the Fund's portfolio are revalued at market prices at the end of the accounting period and at the calculation of net asset value.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and revalued at the real value of those securities at the date of financial statement.

Subsequent recognition

Investments are recorded in the item "Investments" on the Statement of Financial Position according to the following principles:

- Term deposits with terms of more than 03 months are recorded at fair value;
- Listed and unlisted securities and other assets are recorded at their fair value.

Net income received from investments arising after the date of investment is recognized in the income statement.

The difference between the revalued amount of investments at the valuation date and their book value is reflected under the item "Unrealized Gains/Losses from Investment Revaluation" in the income statement.

The cost of securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

Rights Issue: The value of rights issue is the market value of the shares on the trading day closest to the valuation date minus the issue price multiplied by the exercise rate. In case the determined right value is negative (-), the price used for valuation is VND 0.

Pricing principles

The Fund's investments are valued based on the principles and methods stipulated in Circular 98 as follows:

Cash

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

Shares listed on the Stock Exchange

- The closing price, or otherwise called according to SE's internal regulations, of the latest trading day before the valuation date;
- In case there is no transaction made over a period longer than 15 days prior to the valuation date, the price shall be determined as one of the following prices in order of priority:
 - + Purchase price;
 - + Book value;
 - + The price determined by employing the method approved by the Board of Fund Representatives.

Derecognition

Investments in securities are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of securities.

Realized gain (losses) from sales investments

Realized gain/(loss) from sales investments represents the difference between the selling price and the cost of investments in the Fund's portfolio, determined using the weighted average cost method at the end of the trading day.

2.6 . Receivables

Receivables include amounts receivable from securities sales, dividend income, bank deposit interest, and other receivables. Receivables are recognized at their original value minus the provision for doubtful debts.

The provision for bad receivable debts is made for each bad receivable debt based on overdue period of debts or possible loss that may occur in case the debt is not due for payment but the economic organization goes bankrupt or is undergoing dissolution procedures; the debtor is missing, absconding, is being prosecuted, tried by law enforcement agencies, is serving a sentence or has died.

The Fund has made provision for doubtful receivables according to Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 8 August 2019 and Circular 24/2022/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 7 April 2022. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

Overdue period	Provision rate
From over six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

2.7 . Accrued expenses

Accrued expenses are stated at cost and are monitored by payment term, payable objects, currency and other factors according to the Fund's management needs.

2.8 . Owner's equity

Capital from subscription

Subscription capital is the issued capital from exchanging a lot of fund certificates for a basket of component securities. Contributed capital is reflected according to the face value of the fund certificate and is recorded 01 day after the transaction date - the date of confirmation of transaction completion and ownership for the Fund.

Redeemed Contributed Capital

The redemption capital reflects the capital from the exchange of securities basket for the fund unit lot. Redemption capital is recognized at the face value of the fund unit and is recognized on the next business day after the exchange transaction occurred - the date that transaction is completed and the ownership right of the fund unit is acknowledged.

Share premium

Share premium represents the difference between the face value and the exchange/re-exchange price of the fund unit in exchange transactions.

The issuance price is the price that investors must pay to purchase a lot of fund certificates. The issuance price is calculated as the net asset value per lot of fund certificates at the end of the day preceding the swap transaction date, plus the issuance service fee (if any).

The redemption price is the price that the Fund must pay to investors placing a swap order to exchange a lot of fund certificates for the structured securities portfolio. The redemption price is calculated as the net asset value per lot of fund certificates at the end of the day preceding the swap transaction date, minus the redemption service fee (if any).

Undistributed profits

Undistributed profit reflects the accumulated undistributed profit/(loss) at the reporting date, including both realized and unrealized cumulative profits.

Unrealized profit for the financial year is the profit/(loss) in the valuation of the Fund's investment portfolio arising during the period.

Unrealized profit for the financial year is the profit/(loss) in the valuation of the Fund's investment portfolio arising during the period.

Profit Distribution

The fund will not distribute profits to limit costs incurred.

All profits of the Fund arising during its operation will be accumulated to increase the Net Asset Value of the Fund.

2.9 . Fund's net asset value and fund unit price

The Net Asset Value (NAV) of the Fund is determined by the total asset value minus the total liabilities of the Fund. The total asset value of the Fund is determined according to the market value or fair value of the Fund's assets (in case the market value cannot be determined). Total liabilities of the Fund are the debts or payment obligations of the Fund as of the last day of the valuation period. The method of determining the Net Asset Value (including total assets and total liabilities) of the fund must be confirmed by the Supervisory Bank to be in accordance with relevant legal regulations.

Net Asset Value per fund certificate

The Net Asset Value per fund certificate is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of fund units in circulation and rounding down to two (2) decimal places.

2.10 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized.

Interest

Interest is recognized as revenue on the accrual basis that the real investment of the asset minus the ability to recover the interest is uncertain.

Dividend

Revenue is recognized when the Fund's right to receive dividends as a shareholder is established. Dividends in shares and bonus shares are not recognized as the Fund's income, but only updated number of off-balance sheet tracking shares.

Income from Listed Securities Trading Activities

Gain/loss from securities trading activities is recorded in the income statement upon receipt of the Notice of securities transaction results from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and verified by the Supervisory Bank.

2.11 . Expenses

Expenses are recognized on an accrual basis.

The fund incurred some main expenses below:

Fund management fee

The fund management fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the net asset value of the Fund on the valuation date. The fund management service fee is 0.6% of the Net Asset Value of the ABFVN DIAMOND ETF Fund per fiscal year (excluding VAT, if any). This service fee is paid to An Binh Fund Management Joint Stock Company for providing management services to the ABFVN DIAMOND ETF Fund.

The monthly service fee amount is the total service fee calculated for the valuation periods conducted within the month.

Custody fee, Supervisory fee, Fund Administrative fee

Custody and supervisory fee is paid to the Supervisory Bank for providing custody and supervisory services to the Fund. The service fee is calculated at each valuation period based on the NAV of the day before the Valuation Date and is paid monthly. The monthly service fee is the total of the fees accrued for the valuation periods within the month.

The supervisory fee is 0.02% of NAV per financial year. The minimum monthly supervisory fee of VND 5,000,000.

The custody fee is 0.06% of NAV per financial year. The minimum monthly custody fee is VND 20,000,000.

The service prices do not include VAT (if any).

Fund administrative fee

Fund administrative fee is the service charge paid by the Fund to the organization providing fund administration services for the Fund. Fund administration service fee is 0.03% of NAV per financial year, minimum monthly fee VND 15,000,000. The monthly service fee paid is the total service fee calculated (accrued) for the valuation periods performed within the month. The above service price does not include value-added tax (VAT) (if any).

Transfer agent fee

Transfer agency fee is paid to the organization providing transfer agency services to perform the transfer agency services specified in the Fund's Charter.

Transfer agency fee is VND 5,000,000 per month, excluding VAT.

Transfer agency fee = Fixed monthly transfer agency service fee / Actual number of days in the month × Actual number of days in the valuation cycle.

Annual management fee

The annual management fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period.

The annual management fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector.

Accordingly, the annual management fee applicable to the ABFVN DIAMOND ETF Fund for the period from January 1, 2025 to June 30, 2025 is VND 4.958.885.

Service fee for management and operation of benchmark index

Service fee for management and operation of benchmark index. The fee of this service is specified in the table below (excluding VAT):

Index	Minimum service fee per year (VND)	Basic service fee (% NAV/year)			
		Under 500 billion dong	From 500 to less than 1,000 billion dong	From 1,000 to less than 2,000 billion dong	From 2,000 billion dong or above
VN DIAMOND	240,000,000	0.080	0.065	0.055	0.040

The service fee for calculating the reference net asset value (iNAV): The service fee rate is 0.05% of the Net Asset Value of the ABFVN DIAMOND ETF Fund per fiscal year. Minimum of VND 50,000,000 per year (excluding VAT, (if any)).

2.12 . Tax

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

Transactions to pay dividends to investors

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund must comply with the provisions on tax deduction, declaration and payment in accordance with Circular 78/2014/Tf-BTC dated 18 June 2014 ("Circular 78") amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 and Circular 111/2013/TF-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111") amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92") issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 of the General Department of Taxation on tax policy for dividend distribution to investment organizations. Accordingly, when paying dividends to investment organizations, regardless of whether they are domestic or foreign, the Fund must retain 20% of the distributed profits (except for the distributed profits that have been subject to corporate income tax in the previous stage and the bond interest earned from bonds that are tax-exempt according to current law). When paying dividends to individual investors, the Fund is responsible for deducting personal income tax equal to 5% of the distributed profits.

Fund unit redemption

The Fund Management Company is obliged to deduct, declare and pay tax on fund certificate repurchase transactions from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations according to the guidance of Official Dispatch No. 2331/TCT-CS dated 15 June 2015 issued by the General Department of Taxation, Circular 111 amended and supplemented by Circular 92 and Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018, Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is 0.1% on the transfer value applies. The Fund Management Company will not withhold tax on the redemption of fund certificates from domestic institutional investors. These investors are responsible for self-declaring and paying taxes on any income generated from such redemption transactions.

2.13 . Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. The Fund's related parties include:

- Enterprises that directly or indirectly through one or more intermediaries control the Fund or are controlled by the Fund, or are under common control with the Fund, including parent companies, subsidiaries and affiliates;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights of the Fund and have significant influence over the Fund, key management personnel of the Fund, close family members of these individuals;
- Enterprises in which the above individuals directly or indirectly hold a significant portion of voting rights or have significant influence over these enterprises.

In considering each possible related party relationship for the purpose of preparing and presenting the Financial Statements, pays attention to the substance of the relationship rather than the legal form.

2.14 . Nil balance

Items or balances stipulated in Circular 181 on the accounting regime applicable to exchange-traded funds which are not presented in these interim financial statements, are nil.

3 . CASH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash at bank for ETF Fund's operation	754,130,290	578,038,879
	<u>754,130,290</u>	<u>578,038,879</u>

ABFVN DIAMOND ETF

12th Floor, Gelexinco Building, No. 36 Hoang Cau Street,
O Cho Dua Ward, Hanoi

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

4 . INVESTMENTS

	Purchase Price/Exchange Price	Market Value	Revaluation Difference		Revaluation Difference Value
			Increase	Decrease	
30 June, 2025					
- ACB	4,622,842,294	4,321,663,500	-	301,178,794	4,321,663,500
- CTG	1,282,706,252	1,474,880,000	192,173,748	-	1,474,880,000
- FPT	11,514,807,175	10,354,320,000	-	1,160,487,175	10,354,320,000
- GMD	6,045,878,409	5,784,210,000	-	261,668,409	5,784,210,000
- HDB	2,457,599,553	2,505,256,000	47,656,447	-	2,505,256,000
- KDH	2,733,727,670	2,490,474,000	-	243,253,670	2,490,474,000
- MBB	4,232,035,134	5,070,345,000	838,309,866	-	5,070,345,000
- MSB	1,526,888,056	1,640,880,000	113,991,944	-	1,640,880,000
- NLG	3,072,977,153	3,174,920,000	101,942,847	-	3,174,920,000
- OCB	742,421,281	758,628,000	16,206,719	-	758,628,000
- PNJ	7,090,291,922		-	749,761,922	6,340,530,000
- REE	3,196,272,288	3,650,500,500	454,228,212	-	3,650,500,500
- TCB	8,031,693,435	9,192,960,000	1,161,266,565	-	9,192,960,000
- TPB	1,186,036,093	1,034,036,000	-	152,000,093	1,034,036,000
- VIB	287,389,374		-	5,185,074	282,204,300
- VPB	3,285,720,824	3,220,850,000	-	64,870,824	3,220,850,000
- BMP	975,386,241	1,094,340,000	118,953,759	-	1,094,340,000
- MWG	10,890,997,580	11,541,100,000	650,102,420	-	11,541,100,000
- CTD	642,512,001	666,900,000	24,387,999	-	666,900,000
	73,818,182,735	67,976,263,000	3,719,220,526	2,938,405,961	74,598,997,300

ABFVN DIAMOND ETF

12th Floor, Geleximco Building, No. 36 Hoang Cau Street,
O Cho Dua Ward, Hanoi

Interim Financial statements
For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

4 • INVESTMENTS (continue)

	Purchase Price/Exchange Price	Market Value	Revaluation Difference		Revaluation Difference Value
	VND	VND	Increase VND	Decrease VND	VND
01 January, 2025					
- ACB	4,355,446,338	4,146,060,000	-	209,386,338	4,146,060,000
- BMP	654,491,667	707,940,000	53,448,333	-	707,940,000
- CTG	831,189,100	914,760,000	83,570,900	-	914,760,000
- FPT	8,034,929,489	8,921,250,000	886,320,511	-	8,921,250,000
- GMD	4,561,232,783	4,727,000,000	165,767,217	-	4,727,000,000
- HDB	2,154,673,283	2,672,910,000	518,236,717	-	2,672,910,000
- KDH	1,812,069,137	1,953,371,000	141,301,863	-	1,953,371,000
- MBB	2,736,558,055	2,919,130,000	182,571,945	-	2,919,130,000
- MSB	1,033,965,075	1,089,741,000	55,775,925	-	1,089,741,000
- MWG	7,391,414,724	6,941,800,000	-	449,614,724	6,941,800,000
- NLG	2,397,725,467	2,054,110,000	-	343,615,467	2,054,110,000
- OCB	489,193,935	463,296,000	-	25,897,935	463,296,000
- PNJ	5,421,332,570	5,472,610,000	51,277,430	-	5,472,610,000
- REE	2,526,600,101	2,491,930,000	-	34,670,101	2,491,930,000
- TCB	6,071,292,649	4,513,415,000	-	1,557,877,649	4,513,415,000
- TPB	817,153,000	878,787,000	61,634,000	-	878,787,000
- VIB	1,133,307,427	1,172,563,700	39,256,273	-	1,172,563,700
- VPB	2,536,943,800	2,513,280,000	-	23,663,800	2,513,280,000
- VRE	496,734,195	379,015,000	-	117,719,195	379,015,000
	<u>55,456,252,795</u>	<u>54,932,968,700</u>	<u>2,239,161,114</u>	<u>2,762,445,209</u>	<u>54,932,968,700</u>

5 . ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Accrued expense for audit fee	29,455,919	21,600,000
Accrued expense for Remuneration Payable to the Board of Fund Representatives	13,000,000	13,000,000
Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	12,458,885	7,500,000
	<u>54,914,804</u>	<u>42,100,000</u>

6 . FUND MANAGEMENT RELATED SERVICE EXPENSE PAYABLE

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Expenses payable for management fee	39,121,790	27,644,314
Expenses payable for custody fee	20,000,000	20,000,000
Expenses payable for supervisory fee	5,500,000	5,500,000
Expenses payable for fund administrative fee	16,500,000	16,500,000
Expenses payable for transfer agent fee	16,500,000	16,500,000
Expenses payable to HOSE for Index usage	192,776,299	120,000,000
Expense payable to HOSE for iNAV calculation	33,550,223	18,904,089
	<u>323,948,312</u>	<u>225,048,403</u>

7 . CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Unit	31/12/2024	Occurred during the period	30/06/2025
Capital from subscription				
Quantity (fund certificates)	CCQ	5,300,000	3,500,000	8,800,000
Average NAV	VND	10,006.81	9,758.52	9,908.06
Par value	VND	53,000,000,000	35,000,000,000	88,000,000,000
Share premium from issuance	VND	36,072,659	(845,168,040)	(809,095,381)
Total value of fund certificate issues	VND	53,036,072,659	34,154,831,960	87,190,904,619
Capital from redemption				
Quantity (fund certificates)	CCQ	-	1,500,000	1,500,000
Average NAV	VND	-	10,052.17	10,052.17
Par value	VND	-	15,000,000,000	15,000,000,000
Share premium from issuance	VND	-	78,261,856	78,261,856
Total value of fund certificate issues	VND	-	15,078,261,856	15,078,261,856
Number of current fund certificates	CCQ	5,300,000	2,000,000	7,300,000
Current value of capital contribution	VND	<u>53,036,072,659</u>	<u>19,076,570,104</u>	<u>72,112,642,763</u>
Undistributed profits	VND	<u>2,207,786,517</u>	<u>668,958,464</u>	<u>2,876,744,981</u>
Net Asset Value of Fund	VND	<u>55,243,859,176</u>	<u>19,745,528,568</u>	<u>74,989,387,744</u>
Net asset value per fund unit	VND/ CCQ	<u>10,423.36</u>	<u>-</u>	<u>10,272.51</u>

ABFVN DIAMOND ETF

12th Floor, Geleximco Building,
No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

	31/12/2024	Occurred during the period	30/06/2025
	VND	VND	VND
Undistributed profits			
Realized profits	2.731.070.612	(635.140.196)	2.095.930.416
Unrealized profits	(523.284.095)	1.304.098.660	780.814.565
	2.207.786.517	668.958.464	2.876.744.981

8 . DIVIDENDS DISTRIBUTED AND INTEREST RECEIVED FROM BANK DEPOSITS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Dividends distributed	737.842.500	-
- Dividends received	737.842.500	-
Interest received	821.661	-
	738.664.161	-

9 . PROFIT/LOSS FROM SALE AND SWAP OF INVESTMENTS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Gain/loss from investments	(332.128.485)	-
Profit/Loss from securities trading in ETF swap transactions	(244.726.575)	-
	(576.855.060)	-

Details of the Fund's securities investments during the accounting period from January 01, 2025 to June 30, 2025 are as follows:

	Total sale value/purchase value of securities for swap transactions	Weighted average cost as of the end of the trading day/swap value	Profit/Loss from sale of securities or securities trading in ETF swap transactions for the accounting period ending June 30, 2025
	VND	VND	VND
Listed Shares			
Gain/loss from investments	6.285.715.000	6.617.843.485	(332.128.485)
Gain/loss from swap transactions	14.964.500.000	15.209.226.575	(244.726.575)
	21.250.215.000	21.827.070.060	(576.855.060)

Details of the Fund's securities investments during the accounting period from January 01, 2024 to June 30, 2024 are as follows:

	Total sale value/purchase value of securities for swap transactions	Weighted average cost as of the end of the trading day/swap value	Profit/Loss from sale of securities or securities trading in ETF swap transactions for the accounting period ending June 30, 2024
	VND	VND	VND
Listed Shares			
Gain/loss from investments	-	-	-
	-	-	-

ABFVN DIAMOND ETF

12th Floor, Geleximco Building,
No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

10 . EXPENSE FOR PURCHASING AND SELLING INVESTMENTS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Brokerage fees for purchasing investments	5,029,568	-
Brokerage fees for selling investments	5,028,572	-
	10,058,140	-

11 . MANAGEMENT FEE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Management fee	211,594,605	-
	211,594,605	-

12 . CUSTODIAN SERVICE - SAFE CUSTODY FEE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Custody service - Safe Custody Fee	120,000,000	-
Custody service - Transaction fee	2,863,367	-
Custody service - VSD fee	3,157,481	-
	126,020,848	-

13 . SUPERVISING FEE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Supervisory fee	33,000,000	-
	33,000,000	-

14 . FUND ADMINISTRATIVE FEE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Fund administrative fee	99,000,000	-
	99,000,000	-

15 . TRANSFER AGENT FEE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Transfer agent fee	33,000,000	-
	33,000,000	-

16 . OTHER SERVICE FEES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	24,794,494	-
Expenses payable to HOSE for Index usage	119,013,676	-
	143,808,170	-

17 . REMUNERATION OF FUND'S BOARD OF REPRESENTATIVES, MEETING AND GENERAL MEETING EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Remuneration of Fund's Board of Representatives expense	78,000,000	-
	78,000,000	-

18 . OTHER OPERATING EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Bank charges	176,000	-
Fee paid to VSD for getting the list of investors	9,000,000	-
Additional securities registration paid to VSD	4,000,000	-
Listing management expenses to HOSE	14,876,730	-
Accrued fee payable to SSC	4,958,885	-
	33,011,615	-

19 . DETERMINATION OF NET ASSET VALUE

No.	NAV Calculation Period	NAV	Number of Fund Certificates	NAV per Fund Certificate on NAV Calculation Date	Increase/ Decrease in NAV per Fund Certificate
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
	31/12/2024	55,243,859,176	5,300,000	10,423.36	-
1	01/01/2025	55,239,932,611	5,300,000	10,422.62	(0.74)
2	02/01/2025	55,012,291,288	5,300,000	10,379.67	(42.95)
3	05/01/2025	53,893,718,629	5,300,000	10,168.62	(211.05)
4	06/01/2025	53,397,436,352	5,300,000	10,074.98	(93.64)
5	07/01/2025	53,200,985,255	5,300,000	10,037.92	(37.06)
6	08/01/2025	59,340,453,427	5,900,000	10,057.70	19.78
7	09/01/2025	59,055,700,136	5,900,000	10,009.44	(48.26)
8	12/01/2025	58,277,858,947	5,900,000	9,877.60	(131.84)
9	13/01/2025	58,477,502,511	5,900,000	9,911.44	33.84
10	14/01/2025	56,979,779,024	5,800,000	9,824.09	(87.35)
11	15/01/2025	57,153,850,997	5,800,000	9,854.11	30.02
12	16/01/2025	57,519,100,766	5,800,000	9,917.08	62.97
13	19/01/2025	58,081,099,796	5,800,000	10,013.98	96.90

ABFVN DIAMOND ETF

12th Floor, Geleximco Building,

No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

No.	NAV Calculation Period	NAV	Number of Fund Certificates	NAV per Fund Certificate on NAV Calculation Date	Increase/ Decrease in NAV per Fund Certificate
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
14	20/01/2025	58,330,159,932	5,800,000	10,056.92	42.94
15	21/01/2025	58,156,424,924	5,800,000	10,026.96	(29.96)
16	22/01/2025	57,935,290,651	5,800,000	9,988.84	(38.12)
17	23/01/2025	59,096,223,694	5,800,000	10,189.00	200.16
18	30/01/2025	59,563,719,975	5,800,000	10,269.60	80.60
19	31/01/2025	59,559,722,386	5,800,000	10,268.91	(0.69)
20	02/02/2025	59,551,309,191	5,800,000	10,267.46	(1.45)
21	03/02/2025	58,483,222,907	5,800,000	10,083.31	(184.15)
22	04/02/2025	58,892,307,651	5,800,000	10,153.84	70.53
23	05/02/2025	59,088,958,010	5,800,000	10,187.75	33.91
24	06/02/2025	59,216,006,030	5,800,000	10,209.65	21.90
25	09/02/2025	59,268,718,316	5,800,000	10,218.74	9.09
26	10/02/2025	58,462,227,883	5,800,000	10,079.69	(139.05)
27	11/02/2025	58,522,200,409	5,800,000	10,090.03	10.34
28	12/02/2025	58,351,664,438	5,800,000	10,060.63	(29.40)
29	13/02/2025	58,168,386,580	5,800,000	10,029.03	(31.60)
30	16/02/2025	58,372,939,994	5,800,000	10,064.29	35.26
31	17/02/2025	70,881,365,910	7,100,000	9,983.29	(81.00)
32	18/02/2025	70,907,902,982	7,100,000	9,987.02	3.73
33	19/02/2025	71,730,986,623	7,100,000	10,102.95	115.93
34	20/02/2025	72,001,818,412	7,100,000	10,141.10	38.15
35	23/02/2025	72,283,776,328	7,100,000	10,180.81	39.71
36	24/02/2025	72,466,732,175	7,100,000	10,206.58	25.77
37	25/02/2025	72,204,830,577	7,100,000	10,169.69	(36.89)
38	26/02/2025	72,297,074,876	7,100,000	10,182.68	12.99
39	27/02/2025	72,354,073,925	7,100,000	10,190.71	8.03
40	28/02/2025	72,018,834,507	7,100,000	10,143.49	(47.22)
41	02/03/2025	72,010,429,895	7,100,000	10,142.31	(1.18)
42	03/03/2025	72,087,697,126	7,100,000	10,153.19	10.88
43	04/03/2025	72,657,407,342	7,100,000	10,233.43	80.24
44	05/03/2025	72,245,370,381	7,100,000	10,175.40	(58.03)
45	06/03/2025	73,317,353,848	7,100,000	10,326.38	150.98
46	09/03/2025	78,865,634,822	7,600,000	10,377.05	50.67
47	10/03/2025	78,752,022,867	7,600,000	10,362.10	(14.95)
48	11/03/2025	78,863,029,321	7,600,000	10,376.71	14.61
49	12/03/2025	78,046,841,042	7,600,000	10,269.32	(107.39)
50	13/03/2025	77,222,004,922	7,600,000	10,160.79	(108.53)
51	16/03/2025	76,460,976,403	7,600,000	10,060.65	(100.14)
52	17/03/2025	77,064,820,717	7,600,000	10,140.10	79.45
53	18/03/2025	76,893,849,091	7,600,000	10,117.61	(22.49)
54	19/03/2025	74,874,386,815	7,500,000	9,983.25	(134.36)
55	20/03/2025	75,170,382,521	7,500,000	10,022.71	39.46

No.	NAV Calculation Period	NAV	Number of Fund Certificates	NAV per Fund Certificate on NAV Calculation Date	Increase/ Decrease in NAV per Fund Certificate
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
56	23/03/2025	75,274,767,603	7,500,000	10,036.63	13.92
57	24/03/2025	75,460,253,794	7,500,000	10,061.36	24.73
58	25/03/2025	75,203,110,662	7,500,000	10,027.08	(34.28)
59	26/03/2025	74,709,884,834	7,500,000	9,961.31	(65.77)
60	27/03/2025	73,561,286,999	7,400,000	9,940.71	(20.60)
61	30/03/2025	72,828,178,390	7,400,000	9,841.64	(99.07)
62	31/03/2025	72,568,959,497	7,400,000	9,806.61	(35.03)
63	01/04/2025	72,918,900,907	7,400,000	9,853.90	47.29
64	02/04/2025	72,652,499,247	7,400,000	9,817.90	(36.00)
65	03/04/2025	67,642,236,898	7,400,000	9,140.84	(677.06)
66	07/04/2025	65,874,310,109	7,400,000	8,901.93	(238.91)
67	08/04/2025	61,332,281,387	7,400,000	8,288.14	(613.79)
68	09/04/2025	59,351,977,069	7,400,000	8,020.53	(267.61)
69	10/04/2025	63,426,823,793	7,400,000	8,571.19	550.66
70	13/04/2025	66,747,698,641	7,400,000	9,019.95	448.76
71	14/04/2025	67,599,195,950	7,400,000	9,135.02	115.07
72	15/04/2025	66,434,872,249	7,400,000	8,977.68	(157.34)
73	16/04/2025	65,170,774,128	7,400,000	8,806.86	(170.82)
74	17/04/2025	65,727,569,404	7,400,000	8,882.10	75.24
75	20/04/2025	66,479,565,975	7,400,000	8,983.72	101.62
76	21/04/2025	65,883,990,430	7,400,000	8,903.24	(80.48)
77	22/04/2025	65,422,566,020	7,400,000	8,840.88	(62.36)
78	23/04/2025	66,604,951,664	7,400,000	9,000.66	159.78
79	24/04/2025	67,167,749,715	7,400,000	9,076.72	76.06
80	25/04/2025	67,526,062,326	7,400,000	9,125.14	48.42
81	27/04/2025	67,517,764,520	7,400,000	9,124.02	(1.12)
82	28/04/2025	77,387,122,875	8,500,000	9,104.36	(19.66)
83	30/04/2025	77,651,170,568	8,500,000	9,135.43	31.07
84	01/05/2025	77,646,875,664	8,500,000	9,134.92	(0.51)
85	04/05/2025	77,633,991,245	8,500,000	9,133.41	(1.51)
86	05/05/2025	78,121,565,737	8,500,000	9,190.77	57.36
87	06/05/2025	78,328,148,084	8,500,000	9,215.07	24.30
88	07/05/2025	78,292,311,020	8,500,000	9,210.86	(4.21)
89	08/05/2025	79,381,264,255	8,500,000	9,338.97	128.11
90	11/05/2025	79,828,579,781	8,500,000	9,391.59	52.62
91	12/05/2025	81,335,687,688	8,500,000	9,568.90	177.31
92	13/05/2025	83,225,415,630	8,500,000	9,791.22	222.32
93	14/05/2025	85,078,144,866	8,500,000	10,009.19	217.97
94	15/05/2025	85,174,507,868	8,500,000	10,020.53	11.34
95	18/05/2025	83,625,927,991	8,500,000	9,838.34	(182.19)
96	19/05/2025	83,449,190,655	8,500,000	9,817.55	(20.79)
97	20/05/2025	84,717,308,472	8,500,000	9,966.74	149.19

No.	NAV Calculation Period	NAV	Number of Fund Certificates	NAV per Fund Certificate on NAV Calculation Date	Increase/ Decrease in NAV per Fund Certificate
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
98	21/05/2025	84,372,711,004	8,500,000	9,926.20	(40.54)
99	22/05/2025	83,284,730,871	8,500,000	9,798.20	(128.00)
100	25/05/2025	83,259,024,089	8,500,000	9,795.17	(3.03)
101	26/05/2025	84,208,763,837	8,500,000	9,906.91	111.74
102	27/05/2025	85,148,861,510	8,500,000	10,017.51	110.60
103	28/05/2025	84,921,275,825	8,500,000	9,990.73	(26.78)
104	29/05/2025	85,239,078,465	8,500,000	10,028.12	37.39
105	31/05/2025	83,122,522,516	8,400,000	9,895.53	(132.59)
106	01/06/2025	83,118,072,616	8,400,000	9,895.00	(0.53)
107	02/06/2025	82,645,506,884	8,400,000	9,838.75	(56.25)
108	03/06/2025	83,554,488,610	8,400,000	9,946.96	108.21
109	04/06/2025	83,173,023,807	8,400,000	9,901.55	(45.41)
110	05/06/2025	82,016,059,681	8,300,000	9,881.45	(20.10)
111	08/06/2025	80,930,764,605	8,300,000	9,750.69	(130.76)
112	09/06/2025	80,409,986,472	8,300,000	9,687.95	(62.74)
113	10/06/2025	80,854,919,069	8,300,000	9,741.55	53.60
114	11/06/2025	81,298,582,779	8,300,000	9,795.00	53.45
115	12/06/2025	82,519,759,664	8,300,000	9,942.13	147.13
116	15/06/2025	82,149,082,054	8,300,000	9,897.47	(44.66)
117	16/06/2025	84,077,999,274	8,300,000	10,129.87	232.40
118	17/06/2025	84,119,084,319	8,300,000	10,134.82	4.95
119	18/06/2025	83,664,103,543	8,300,000	10,080.01	(54.81)
120	19/06/2025	83,863,645,587	8,300,000	10,104.05	24.04
121	22/06/2025	73,888,008,122	7,300,000	10,121.64	17.59
122	23/06/2025	73,868,300,676	7,300,000	10,118.94	(2.70)
123	24/06/2025	74,035,427,982	7,300,000	10,141.83	22.89
124	25/06/2025	73,930,098,420	7,300,000	10,127.41	(14.42)
125	26/06/2025	73,919,271,646	7,300,000	10,125.92	(1.49)
126	29/06/2025	74,253,095,796	7,300,000	10,171.65	45.73
127	30/06/2025	74,989,387,744	7,300,000	10,272.51	100.86

Details of Net Asset Value changes during the period

NET ASSET VALUE

Average Net Asset Value (NAV) during the period	71,109,365,415
Fluctuation of NAV per ETF fund certificate	
- Highest during the period (VND)	677.06
- Lowest during the period (VND)	0.51
NAV per fund certificate during the period	
- Highest during the period(VND)	10,422.62
- Lowest during the period (VND)	8,020.53

20 . NUMBER OF OUSTANDING ETF FUND CERTIFICATES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Details by Timeframe for Fund Certificate Redemption	7,300.000	-

21 . FINANCIAL INDICATORS FOR EVALUATING THE FUND'S PERFORMANCE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Operating ratio expense	2,26%	-
Portfolio turnover rate	17,83%	-

Operating ratio expense

The operating expense ratio is a measure of the ETF's operating expenses per unit of net asset value. For the accounting period ending 30 June 2025, this ratio is calculated on a full year basis by multiplying the operating expense ratio by the Fund's actual operating period in a period.

The expense ratio is: The ratio evaluating the costs of an open-end fund calculated per unit of net asset value.

Operating expense ratio (%) = Total operating expenses × 100 (%) / Average net asset value (NAV) during the period

This ratio is calculated for the 12-month period ending on the Financial Reporting Date (either the NAV calculation period or accounting period) to enable comparison across periods and among different Funds.

Expenses not included in the Fund's operating expenses when calculating the Operating Expense Ratio include:

- Interest expenses;
- Expenses for exchange rate profit and loss of the Open-ended fund (Including implemented and unrealized)
- Withholding tax on the income of Investors or taxes arising from paid incomes (Corporate Income Tax), including Contractor Tax;
- Expenses for switching, selling Fund Certificates and other expenses arising from buying and selling Fund Certificates; and
- Dividends and other distributions paid to investors.

Portfolio turnover rate

Portfolio turnover rate is the turnover of investment assets of the Open-ended Fund in one (1) period. For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025, this ratio is calculated on a full-year basis by multiplying the operating expense ratio by the proportion of the Fund's actual operating time within one period.

Portfolio turnover rate refers to the number of times an open-end fund's investment assets are replaced during a given period (either the NAV calculation period or accounting period).

Portfolio Turnover Rate (%) = [(Total purchases during period + Total sales during period)/2] × 100 (%) / Average net asset value (NAV) during the accounting period.

This ratio is calculated for the 12-month period ending on the financial reporting date (either the NAV calculation period or accounting period).

22 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Fund's financial risk includes market risk, credit risk and liquidity risk. The Fund Management company has a system of controls in place to ensure an appropriate balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. The Fund Management Company continuously monitors the risk management process to ensure the right balance between risk and control risk.

Market risk

The Fund's business operations will be primarily exposed to risks from changes in prices and interest rates.

Price risk:

The Fund bears price risk of equity instruments from short-term security investments due to uncertainty on future prices of the securities.

	Up to 1 year VND	Over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025				
Securities investment	74,598,997,300	-	-	74,598,997,300
	<u>74,598,997,300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>74,598,997,300</u>
	Up to 1 year VND	Over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 01/01/2025				
Securities investment	54,932,968,700	-	-	54,932,968,700
	<u>54,932,968,700</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54,932,968,700</u>

Interest rate risk

The Fund bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Fund has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Fund manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Fund has credit risk from financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

	Up to 1 year VND	Over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	754,130,290	-	-	754,130,290
	<u>754,130,290</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>754,130,290</u>

	Up to 1 year	Over 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	578,038,879	-	-	578,038,879
	<u>578,038,879</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>578,038,879</u>
Liquidity Risk				

Liquidity risk is the risk in which the Fund has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Fund is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flows of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	Over 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Accrued expense	54,914,804	-	-	54,914,804
Fund management service expense payable	323,948,312	-	-	323,948,312
	<u>378,863,116</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>378,863,116</u>
	Up to 1 year	Over 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025				
Accrued expense	42,100,000	-	-	42,100,000
Fund management service expense payable	225,048,403	-	-	225,048,403
	<u>267,148,403</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>267,148,403</u>

The Fund believes that risk level of loan repayment is low. The Fund has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

23 . EVENTS AFTER THE END OF THE ACCOUNTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the accounting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the interim financial statements.

24 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The list and relationships between related parties having transactions and balances with the Fund are as follows:

Related parties	Relationship
An Binh Fund Management Joint Stock Company	Fund Management Company
An Binh Securities Joint Stock Company	Mr. Le Viet Ha - General Director of An Binh Fund Management Joint Stock Company (Fund Management Company) and Member of the Board of Management of An Binh Securities Joint Stock Company .
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	Supervisory Bank
The Board of Fund Representative	The Board of Fund Representative

The Fund has transactions that arise during the period and the balance at the accounting period of its operation

Transactions arising during the period:

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Fee for management supervision, administration trading and custodian	466,457,972	-
An Binh Fund Management Joint Stock Company	211,594,605	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	254,863,367	-
Exchange investment	45,354,484,285	-
An Binh Fund Management Joint Stock Company	39,147,142,295	-
An Binh Securities Joint Stock Company	6,207,341,990	-
Interest from deposits	821,661	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	821,661	-

Transactions with the Board of Fund Representative

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Remuneration to members of The Board of Fund Representative	78,000,000	-

Balance at the end of the accounting period:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Demand deposits	754,130,290	578,038,879
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	754,130,290	578,038,879
Payable to Fund Management Company, Custodian Bank	81,121,790	69,644,314
An Binh Fund Management Joint Stock Company	39,121,790	27,644,314
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	42,000,000	42,000,000

ABFVN DIAMOND ETF

12th Floor, Geleximco Building,

No. 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Hanoi

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Accrued expenses	13,000,000	13,000,000
Remuneration to members of The Board of Fund Representative	13,000,000	13,000,000
Capital base on par value	38,373,070,000	43,853,980,000
An Binh Fund Management Joint Stock Company	37,047,070,000 (*)	42,853,980,000 (*)
An Binh Securities Joint Stock Company	1,326,000,000	1,000,000,000
Number of Fund Certificates held	3,837,307	4,385,398
An Binh Fund Management Joint Stock Company (Fund Certificate)	3,704,707	4,285,398
An Binh Securities Joint Stock Company (Fund Certificate)	132,600	100,000

(*) This figure does not include 179,824 fund units equivalent to a par value of VND 1,798,240,000 that were sold on 30 December 2024 and 31 December 2024, awaiting delivery.

(**) This figure does not include 60.180 fund units equivalent to a par value of VND 601,800,000 that were sold on 27 June 2025 and 30 June 2025, awaiting delivery.

Apart from the above related party transactions, other related parties did not have any transactions during the period and had no balance at the end of the accounting period with the Fund.

25 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Interim Financial Statements and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited, no comparative information is provided for the accounting period from January 1, 2024 to June 30, 2024 in the: Interim Statement of Comprehensive Income, Interim Report on Changes of Net Asset Value, Trading of ETF Fund Certificate, Interim Cash Flows Statement, Notes because the Fund was established on June 21, 2024 and completed the securities ownership transfer procedures from the Investor to the Fund on July 1, 2024.



Pham Thanh Huong
Preparer



Phung Thi Minh Thu
Chief Accountant




Le Viet Ha
General Director
Hanoi, August 12, 2025